

Số: 909 /TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc luyện kim năm 2025 - 2026
với Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2025 đã xây dựng. Kế hoạch dự kiến sử dụng than cốc luyện kim cho sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng khoảng 80.000 tấn/năm.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2025 - 2026 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH
CÔNG TY
CỔ PHẦN
GANG THÉP
CAO BẰNG
Ngô Quốc Trung

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN THAN CỐC
Số: /VIMICO - CISCO/2025

Căn cứ Luật Dân sự ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ-ĐHĐCĐ ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - CISCO ngày / /2025 của HĐQT CISCO;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2025 của HĐQT VIMICO;

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại trụ sở VIMICO, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN: TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên Bán** hoặc **Bên A** hoặc **VIMICO**”)

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666

; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện: Ông **Trịnh Văn Tuệ**

Chức vụ: Tổng giám đốc.

BÊN MUA : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là “**Bên Mua** hoặc **Bên B** hoặc **CISCO**”)

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, phường Hợp Giang, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369

Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33010000017892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm.

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương**

Chức vụ: Giám đốc

Hai Bên cùng thỏa thuận và thống nhất, tự nguyện ký kết Hợp đồng mua bán than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là “Hợp đồng”) với nội dung cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Than cốc luyện kim (sau đây gọi/viết tắt là “COKE”).
2. Nguồn gốc, xuất xứ: COKE được sản xuất hợp pháp tại Việt Nam và/hoặc được sản xuất tại nước ngoài, nhập khẩu hợp pháp vào Việt Nam. COKE cung cấp phải thể hiện rõ nhà sản xuất, xuất xứ (Ghi rõ Quốc gia, vùng lãnh thổ).
3. Quy cách, chất lượng COKE:
 - 3.1. Quy cách đóng gói: Hàng để rời, không bao bì.
 - 3.2. Chất lượng hàng hóa: COKE phải đáp ứng các yêu cầu về Tiêu chuẩn chất lượng quy định trong Bảng 1 dưới đây:

Bảng 1. Tiêu chuẩn chất lượng COKE

STT	Tên thành phần	Ký hiệu	ĐVT	Yêu cầu	Xác định theo...
1	Các bon cố định	FC	%	$\geq 83,5$	Tấn khô
2	Lưu huỳnh	S	%	$\leq 0,8$	Tấn khô
3	Độ tro	A	%	$\leq 13,5$	Tấn khô
4	Độ bốc	V	%	$\leq 1,8$	Tấn khô
5	Độ ẩm tự nhiên	W	%	≤ 7	Tấn thực tế
6	Cỡ hạt 25 ÷ 80 mm	ϕ	%	≥ 90	Tấn khô
6.1	Cỡ hạt < (nhỏ hơn) 25 mm	ϕ	%	< 5	Tấn khô
6.2	Cỡ hạt 25 ÷ 40mm	ϕ	%	< 20	Tấn khô
6.3	Cỡ hạt > (lớn hơn) 80 mm	ϕ	%	< 5	Tấn khô
7	Cường độ quay	M40	%	≥ 76	Tấn khô
8	Cường độ chống vỡ	M25	%	≥ 88	Tấn khô
9	Cường độ rơi	M10	%	$\leq 8,5$	Tấn khô
10	Độ bền cốc sau phản ứng	CSR	%	≥ 60	Tấn khô
11	Chỉ số khả năng phản ứng cốc	CRI	%	≤ 30	Tấn khô

Ghi chú: Trong bảng trên ký hiệu \leq là nhỏ hơn hoặc bằng; ký hiệu \geq là lớn hơn hoặc bằng; ký hiệu $<$ là nhỏ hơn; ký hiệu $>$ là lớn hơn; ký hiệu \div là đến; Quy khô/quy độ ẩm 0% là khối lượng đã trừ ẩm tự nhiên (đã trừ khối lượng nước bám dính trong COKE); tấn thực tế là khối lượng COKE thực tế qua cân (bao gồm cả ẩm tự nhiên).

4. Khối lượng mua bán và thời gian cung cấp:

4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: **100.000 tấn quy khô (quy độ ẩm 0%).**

4.2. Khối lượng mua bán thực tế thực hiện: Theo nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ Nhà cung cấp. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tuần, hàng tháng, hàng quý, hàng năm theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng VIMICO mua được từ các Nhà cung cấp.

4.3. Thời gian, tiến độ cung cấp:

Kể từ ngày hợp đồng này có hiệu lực đến hết 30/06/2026 hoặc đến khi Bên B tổ chức thành công Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 (tùy thuộc điều kiện nào đến sau). Thời gian, tiến độ cung cấp cụ thể theo đơn đặt hàng của Bên B và phù hợp khả năng Bên A mua được từ Nhà cung cấp.

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa

1. Giá cả mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

1.1. Đơn giá tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng tại kho Bên B (địa chỉ:.....) là **10.000.000 đồng/tấn COKE quy khô** (Mười triệu đồng trên tấn COKE quy khô).

1.2. Giá trị Hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các loại thuế, phí, lệ phí khác - nếu có); giao hàng kho Bên B (địa chỉ:.....):

Giá trị hàng hóa: $100.000 \text{ tấn} \times 10.000.000 \text{ đ/tấn} = 1.000.000.000.000 \text{ đồng}$

Tiền Thuế GTGT (10%) $= 100.000.000.000 \text{ đồng}$

Giá trị Hợp đồng tạm tính $= 1.100.000.000.000 \text{ đồng}$

(Bằng chữ: Một nghìn, một trăm tỷ đồng.)

2. Giá cả mua bán hàng hóa chính thức:

2.1. Đơn giá mua bán chính thức:

2.1.1. Giá mua bán COKE thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán + (trừ) chi phí thương mại (chi phí tổ chức đấu thầu/chào giá, tham gia đấu giá,...) - nếu có liên quan đến hợp đồng này. Chi phí thương mại (nếu có) được cộng vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng.

2.1.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

Giá mua bán COKE (thuộc hợp đồng này) là giá Bên A mua COKE để cung cấp cho Bên B (theo hợp đồng này) từ Nhà cung cấp. Đơn giá này được xác định trên cơ sở kết quả Bên A tổ chức mua sắm (lựa chọn Nhà cung cấp) theo hình thức đấu thầu, chào giá,... Phù hợp quy định của Luật Đấu thầu hoặc Quy chế quản lý vật tư/Quy trình quản lý, thực hiện công tác vật tư do HĐQT/Tổng giám đốc VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Đơn vị giao hàng: Là Bên A hoặc là các Nhà cung cấp bán COKE cho Bên A để Bên A bán lại cho Bên B theo hợp đồng này (sau đây gọi/viết tắt là "**Bên C/Nhà cung cấp/NCC**") tại từng lần Bên A tổ chức mua sắm thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên A và Bên C. Trong trường hợp này, Hợp đồng mua bán được ký kết giữa Bên A và Bên C gửi cho Bên B được hiểu/coi như là Phụ lục không tách rời của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này và/hoặc đơn đặt hàng của Bên B).

2. Hàng hóa giao nhận: Theo tình trạng thực tế của COKE Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) giao cho Bên B tại kho của Bên B.

3. Địa điểm giao/nhận hàng hóa: Tại kho của Bên B ở Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng (địa chỉ: Km7, quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng).

4. Phương thức giao/nhận: COKE giao nhận trên phương tiện vận tải của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A). Bên B chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển COKE vào kho.

5. Tiến độ giao nhận: Hàng hóa được cung cấp, giao nhận thành nhiều đợt/nhiều lô phù hợp với nhu cầu thực tế sản xuất của CISCO; khối lượng, tiến độ cung cấp, giao nhận từng đợt/từng lô theo đặt hàng của CISCO và phù hợp khả năng đáp ứng của VIMICO/của Nhà cung cấp tại từng thời điểm Bên A tổ chức mua sắm thành công.

6. Xác định khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận:

6.1. Xác định khối lượng COKE ướt thực tế giao nhận: Bằng cân ô tô điện tử của CISCO đặt tại địa điểm giao nhận; Khối lượng COKE giao nhận được thể hiện bằng Biên bản giao nhận được lập, ký kết giữa Đại diện giao nhận hàng của Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) và Bên B. Trường hợp cân trên bị hỏng đột xuất thì sẽ lựa chọn trạm cân khác trên địa bàn tỉnh Cao Bằng để cân xác định khối lượng COKE thực tế giao nhận; chi phí cân hàng trong trường hợp này (nếu có) do Bên B chi trả.

Khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận (**COKE ướt**) = (bằng) khối lượng cả xe và COKE (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng xe (đvt: tấn/tạ/kg).

6.2. Xác định khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận: Khối lượng COKE mua bán là khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) thực tế giao nhận. Khối lượng COKE quy khô (quy độ ẩm 0%) = (Bằng) Khối lượng COKE ướt (đvt: tấn/tạ/kg) - (trừ) khối lượng nước (% H₂O) có trong COKE (đvt: tấn/tạ/kg).

$$\text{COKE khô (độ ẩm 0\%)} = \text{COKE (ướt)} - (\text{trừ}) \text{COKE (ướt)} \times (\text{nhân}) \% \text{H}_2\text{O}$$

Độ ẩm thực tế của hàng hóa (% H₂O) là tỷ lệ nước (biểu thị bằng % khối lượng) bám dính trong COKE. Độ ẩm thực tế của hàng hóa được Tổ chức giám định độc lập và/hoặc đại diện hai Bên cùng lấy mẫu, phân tích xác định và được thể hiện, xác nhận bằng **Biên bản xác định độ ẩm** (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự).

7. Thời gian giao nhận hàng hóa: Thời gian giao nhận hàng hóa cụ thể hàng ngày (kể cả giao nhận vào ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, tết - nếu cần thiết) sẽ được đại diện giao nhận hàng của hai Bên (Bên B & Bên A và/hoặc Bên C) trao đổi trực tiếp và thống nhất thực hiện.

8. Tiến độ giao nhận hàng: Kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến khi hợp đồng chấm dứt hiệu lực theo quy định tại Điều 10 Hợp đồng.

9. Lô hàng: Khối lượng COKE mua bán thuộc hợp đồng này được giao nhận thành nhiều đợt, nhiều lô hàng; khối lượng 01 (một) lô khoảng **1.250 +/- (cộng hoặc trừ) 10% tấn quy khô** (quy độ ẩm 0%). Khối lượng giao nhận cụ thể mỗi lô hàng (kể cả nằm ngoài khoảng 1.250 +/- 10%) do Bên B và Bên A (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên A) trao đổi trực tiếp (hoặc trao đổi qua điện thoại, tin nhắn SMS, gmail,...) trên cơ sở phù hợp thực tế sản xuất, nhu cầu COKE của CISCO và khả năng cung cấp, giao hàng của Bên A (hoặc Bên C) để thống nhất thực hiện.

Điều 4. Kiểm định chất lượng hàng hóa giao nhận

1. Chất lượng COKE giao nhận được thể hiện qua kết quả lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng yêu cầu nêu tại Điều 1 Hợp đồng.

2. Chất lượng COKE được lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng và nghiệm thu, quyết toán theo từng lô hàng giao nhận.

3. Việc lấy mẫu, phân tích xác định các chỉ tiêu quy cách, chất lượng từng đợt/từng lô hàng giao nhận thuộc hợp đồng sẽ do 01 (một) hoặc nhiều tổ chức giám định độc lập có chức năng, năng lực giám định COKE đang hoạt động hợp pháp tại Việt Nam thực hiện tại địa điểm giao nhận hàng. Tổ chức giám định độc lập sẽ do CISCO lựa chọn, chỉ định và thông báo cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết.

4. Việc sàng, xác định cỡ hạt của COKE sẽ được hai Bên cùng phối hợp với Tổ chức giám định độc lập (nếu cần) thực hiện ngay tại địa điểm giao hàng.

5. Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu:

Bản sao y bản chính quy trình giám sát cân đong và quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu (xác định độ ẩm, cỡ hạt và phân tích chất lượng hàng hóa) của Tổ chức giám định độc lập được ghi trong hợp đồng giám định giữa Bên B và Tổ chức giám định độc lập; đồng thời được giao cho Bên A cùng với đơn đặt hàng hoặc trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ mời chào giá,... Để công khai cho các Nhà cung cấp biết trước khi tham gia dự thầu, tham gia chào giá.

6. Chi phí giám định chất lượng COKE sẽ do Bên B và Bên A (hoặc Bên C) chịu trách nhiệm chi trả theo tỷ lệ 50/50. Bên B sẽ tạm ứng chi trả 100% chi phí giám định cho Tổ chức giám định độc lập và Bên A (hoặc Bên C) sẽ hoàn trả cho Bên B 50% chi phí giám định bằng hình thức chuyển khoản và/hoặc trừ vào giá trị COKE mua bán đã được Bên B nghiệm thu, quyết toán.

Điều 5. Thanh toán

1. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“đồng/VND/VNĐ”)

2. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc Bằng bù trừ công nợ giữa hai Bên (A & B) và/hoặc Bù trừ công nợ giữa 3 Bên (A & B & C).

4. Thời gian, tiến độ thanh toán: Trong vòng 45 ngày, kể từ ngày hai Bên ký Biên bản nghiệm thu, quyết toán giá trị lô COKE giao nhận.

5. Bên B cam kết bán cho Bên A trong thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tối thiểu 100.000 tấn (trung bình $8.000 \pm 5\%$ tấn/tháng) phối thép đạt tiêu chuẩn thương phẩm theo giá thỏa thuận giữa hai Bên trên cơ sở giá thị trường hiện hành hoặc gần nhất đã biết có cùng điều kiện giao nhận và thanh toán (hoặc được quy đổi về cùng cùng điều kiện giao nhận và thanh toán) để đảm bảo đối trừ 100% công nợ với tiền mua than cốc thuộc Hợp đồng này.

6. Trường hợp vì lý do nào đó mà đến ngày thứ 75 (bảy mươi lăm) kể từ ngày hóa đơn cho một lô hàng than cốc nào đó mà tổng giá trị lũy kế của lượng phối thép (hoặc gang) do Bên B cung cấp cho Bên A để bù trừ công nợ theo Hợp đồng này thấp hơn tổng giá trị lũy kế của lượng than cốc Bên A đã cung cấp thì Bên B phải chịu lãi suất phần chậm trả 0,6%/tháng lãi suất chậm trả, nhưng tối đa không quá 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán.

7. Hóa đơn: Bên A xuất hóa đơn giá trị gia tăng của hàng hóa mua bán gửi Bên B sau khi hai Bên ký biên bản nghiệm thu bàn giao số lượng và chất lượng của lô hàng.

Điều 6. Trách nhiệm của các Bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

- Thông báo kịp thời bằng văn bản (hoặc điện thoại trực tiếp hoặc gửi tin nhắn trên Portal, Email, Zalo,...) cho Bên B về kết quả Bên A tổ chức đầu thầu, chào giá,... mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo Hợp đồng này;

- Thông báo kịp thời cho Bên B về Hợp đồng với Bên C.

- Bảo đảm giao hàng hóa đúng số lượng, chất lượng và thời gian đã thỏa thuận.

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C nhận lại lượng COKE không đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng bị Bên B từ chối nhận hàng hoặc trả lại hàng đã nhận vào cuối mỗi ngày giao nhận (nếu có).

- Phối hợp với Bên B đôn đốc Bên C giao bổ sung COKE đáp ứng yêu cầu quy cách, chất lượng cho đủ số lượng và trong thời hạn theo Thông báo của Bên A/Bên B (nếu có).

0016
ÔNG
ĐPH
NG T
IO B

ANG

2. Trách nhiệm của Bên B:

- Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch nhu cầu COKE tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất tháng sau...). Tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B không thông báo, đặt hàng kịp thời dẫn tới Bên A không thể mua sắm kịp COKE để cung cấp cho Bên B.

- Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên B gửi thông báo cho Bên A về kế hoạch sản xuất, nhu cầu COKE quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng COKE tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch sử dụng COKE, đơn đặt hàng cung cấp COKE phục vụ sản xuất quý sau...).

- Xác định và thông báo giá trần mua sắm COKE khi Bên A yêu cầu. Trong trường hợp này, Bên B phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá trần do mình xác định, thông báo cho Bên A; đồng thời, tự chịu trách nhiệm nếu thiếu COKE đảm bảo sản xuất liên tục do Bên B xác định giá trần không phù hợp thị trường dẫn tới Bên A không thể mua sắm được COKE để cung cấp cho Bên B.

- Lựa chọn, ký kết hợp đồng với Tổ chức giám định độc lập đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm theo quy định của pháp luật có liên quan và gửi thông báo kèm Quy trình giám sát cân đong, quy trình lấy mẫu và phân tích mẫu cho Bên A trước khi Bên A lập Hồ sơ mời thầu, Hồ sơ chào giá,... Mua sắm COKE để cung cấp cho Bên B theo hợp đồng này.

- Chuẩn bị đầy đủ nhân lực, các phương tiện cân, kiểm tra chất lượng hàng hóa, kho bãi nhận hàng.

- Đảm bảo việc thanh toán đầy đủ, đúng hạn cho Bên A.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên A ký hợp đồng mua bán COKE với Bên C để bán lại cho Bên B theo hợp đồng này thì Bên A ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện giao hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO;

1.3. Phối hợp với Bên C huấn luyện nội quy, an toàn lao động và yêu cầu đại diện giao hàng của Bên C (bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên khác; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Tổ chức bốc xếp hàng hóa khỏi phương tiện vận chuyển nhanh chóng, kịp thời giải phóng phương tiện vận chuyển cho Bên A (hoặc Bên C

1.5. Phối hợp với Bên C để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền;

1.6. Cùng Bên C, Tổ chức giám định độc lập cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu nhập kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C;

1.7. Cùng Tổ chức giám định độc lập và Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C.

1.8. Cùng Bên C giám sát Tổ chức giám định độc lập lấy mẫu, phân tích xác định độ ẩm, quy cách, chất lượng hàng hóa giao nhận và lập, ký xác nhận Biên bản xác độ ẩm hàng hóa thực tế giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.9. Tiếp nhận, kiểm tra, quản lý, lưu trữ Hồ sơ chứng nhận nguồn gốc, xuất xứ COKE giao nhận theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.10. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống nhất quy cách, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên A và Bên C;

1.11. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán COKE ký giữa Bên A và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ đồng thời là khối lượng, chất lượng COKE thực tế giao nhận được CISCO và Bên A xác nhận và sẽ là căn cứ để các Bên (A&B; B&C) xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa VIMICO và CISCO theo hợp đồng này; đồng thời, cũng là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị COKE mua bán chính thức giữa Bên A và Bên C.

3. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được miễn trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Luật điều chỉnh và giải quyết tranh chấp

1. Luật điều chỉnh: Hợp đồng này và toàn bộ nghĩa vụ phát sinh từ hoặc có liên quan tới Hợp đồng này sẽ được điều chỉnh bởi các quy định của pháp luật Việt Nam.

2. Giải quyết tranh chấp: Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh các Bên phải kịp thời thông báo cho nhau biết và tích cực bàn bạc, thương lượng để giải quyết trong vòng 10 ngày làm việc, kể từ ngày phát sinh tranh chấp. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án (hoặc Trọng tài) có thẩm quyền để giải quyết. Phán quyết của Tòa (hoặc của Trọng tài) là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án hoặc Trọng tài (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Hiệu lực hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày hai Bên ký kết và hết hiệu lực theo thỏa thuận, thống nhất của hai Bên được thể hiện tại Biên bản quyết toán, thanh lý hợp đồng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị tương tự).

Điều 11. Các điều khoản khác

1. Không Bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho bên kia.

3. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi Bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

ĐỂ LÀM BẰNG, các Bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
Tổng Giám đốc

ĐẠI DIỆN BÊN B
Giám đốc

Trịnh Văn Tuệ

Nguyễn Văn Phương



**CÔNG TY CỔ PHẦN
GANG THÉP CAO BẰNG**

Số: 905 /TTr-CISCO

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Hợp đồng kinh tế mua/bán phôi thép năm 2025 - 2026
với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng đã được sửa đổi bổ sung lần thứ 4 ban hành kèm theo Quyết định số: 856/QĐ-GTCB ngày 21 tháng 7 năm 2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Hợp đồng nguyên tắc mua bán phôi thép số 138/VIMICO-CISCO/2024 ngày 01/7/2024 giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP và Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 thông qua;

Căn cứ Kế hoạch SXKD năm 2025 của Công ty.

Để đảm bảo duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty, HĐQT Công ty kính trình ĐHĐCĐ Công ty xem xét, thông qua Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2025 - 2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP để làm căn cứ triển khai thực hiện.

Trong đó: Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty:
(i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm 2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

(Có dự thảo hợp đồng kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Lưu: VT.



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DỰ THẢO

HỢP ĐỒNG MUA BÁN HÀNG HÓA
Số: /VIMICO - CISCO/2025

Căn cứ Luật Dân sự số ngày 24/11/2015;

Căn cứ Luật Thương mại ngày 14/6/2005, sửa đổi bổ sung năm 2017, 2019;

Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 17/6/2020;

Căn cứ Nghị quyết số: /NQ - VIMICO ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP;

Căn cứ Nghị quyết số /NQ - ĐHĐCĐ ngày / /2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 - Công ty Cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Nghị quyết số/NQ-VIMICO ngày.../.../2025 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty khoáng sản TKV - CTCP.

Căn cứ khả năng và nhu cầu của các Bên.

Hôm nay, ngày tháng năm 2025, tại trụ sở, chúng tôi gồm:

BÊN BÁN : CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

(Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên A hoặc CISCO**")

Địa chỉ : 52 Phố Kim Đồng, P. Hợp Giang, TP. Cao Bằng, T. Cao Bằng, Việt Nam.

Điện thoại : 0206.3953.369 ; Fax: 0206.3953.268

Mã số thuế : 4800162247

- Tài khoản số : 33000.17892, tại BIDV, Chi nhánh Cao Bằng.

- Tài khoản số : 35256660666666, tại MB Bank, Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 39476789, tại VP Bank.

Người đại diện: Ông **Nguyễn Văn Phương** Chức vụ: Giám đốc.

BÊN MUA : TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN TKV - CTCP

Sau đây gọi/viết tắt là "**Bên B hoặc VIMICO**")

Địa chỉ : Số 193 đường Nguyễn Huy Tưởng, phường Thanh Xuân Trung, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Điện thoại : 0462 876666 ; Fax: 0462883333

Mã số thuế : 0100103087.

- Tài khoản số : 112000054351, tại Vietinbank - Chi nhánh Hai Bà Trưng

- Tài khoản số : 1600073585, tại BIDV - Chi nhánh Sở giao dịch 3

- Tài khoản số : 0021000243133, tại Vietcombank - Chi nhánh Hà Nội

- Tài khoản số : 0571104010005, tại MB Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm

- Tài khoản số : 170114851000017, EximBank - Chi nhánh Long Biên, Hà Nội.

- Tài khoản số : 4522666888, tại VP Bank

Người đại diện : Ông **Trịnh Văn Tuệ** ; Chức vụ: Tổng giám đốc.

Hai Bên thoả thuận ký kết hợp đồng mua bán hàng hóa là phôi thép (sau đây gọi/viết tắt là **“Hợp đồng”**) với các điều kiện và điều khoản cụ thể như sau:

Điều 1. Hàng hóa mua bán

1. Tên hàng hóa: Phôi thép các loại (bao gồm cả nước Gang lỏng - nếu có).
2. Xuất xứ: Phôi thép các loại được CISCO sản xuất tại Khu liên hợp Gang thép Cao Bằng, địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, TP. Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng, Việt Nam.
3. Chi tiết quy cách và chất lượng hàng hóa
 - 3.1 Quy cách hàng hóa
 - Dạng thanh hình khối chữ nhật, mặt cắt ngang hình vuông, hàng để rời từng thanh.
 - Kích thước các cạnh mặt cắt ngang: 150 mm x 150 mm. Dung sai: +/- 5 mm
 - Chiều dài: ≤ 6.330 mm (cụ thể theo đặt hàng của Bên Mua). Dung sai: +/- 100 mm
 - Sai khác đường chéo: Tối đa 10 mm.
 - Bán kính góc lượn hoặc vát góc: $R \leq 15$ mm.
 - Tổng độ cong: Tối đa 10 mm/mét.
 - Độ xoắn: Tối đa 01 độ/mét.
 - Điều kiện bề mặt: Không cong vênh, vết nứt, vết gấp, không bị rỉ với lỗ khí quá 2mm. Hai đầu phôi không bị co. Bề mặt sạch, không bám vảy sắt.
 - Đánh dấu, ghi mã số: Theo quy định của nhà sản xuất. Bên A ghi rõ số lô, số mẻ luyện trên từng thanh phôi thép để tạo thuận lợi cho Bên Mua khi kiểm tra chất lượng lô hàng.
 - Quy cách hàng hóa thực tế có thể có thay đổi so với quy cách hàng hóa công bố trong Hợp đồng mua bán (nếu có).
 - 3.2. Chất lượng hàng hóa:
 - Theo tiêu chuẩn cơ sở các mác thép cho hoạt động sản xuất kinh doanh của CISCO Quyết định số 1033/ QĐ-CISCO ngày 14/8/2024 và/hoặc các TCCS khác do CISCO ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có)..
 - Các chủng loại hàng hóa có quy cách, chất lượng khác ngoài TCCS CISCO ban hành (nếu có): Theo văn bản đề nghị của VIMICO và phù hợp khả năng sản xuất, cung cấp của CISCO; văn bản này là một phần không tách rời của Hợp đồng.
 - Theo đơn đặt hàng của Bên B và được Bên A chấp nhận, trên cơ sở các tiêu chuẩn hiện hành của Việt Nam, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga, Hoa Kỳ, Đức, Ý, Pháp, Anh, EU hoặc các tiêu chuẩn đang áp dụng khác cho từng mác thép cụ thể; tối thiểu 01 tháng trước ngày giao hàng sớm nhất và được quy định cụ thể theo từng Phụ lục hợp đồng.

4. Khối lượng mua bán:

- 4.1. Khối lượng mua bán tạm tính: **150.000 tấn.**
- 4.2. Khối lượng mua bán (thực hiện): Theo thực tế sản xuất, nhu cầu tiêu thụ của CISCO và phù hợp nhu cầu thị trường. Khối lượng mua bán cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ được thực hiện theo Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Khách hàng mua lại phôi thép các loại (thuộc Hợp đồng này) từ Bên B (sau đây gọi/viết tắt là **“Bên C”**).

Điều 2. Giá cả mua bán hàng hóa và Giá trị hợp đồng

1. Đơn giá mua bán tại thời điểm hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng:

Đơn giá mua bán tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT nhưng đã bao gồm các

khoản thuế, phí, lệ phí khác – nếu có) khi hai Bên (A&B) ký kết hợp đồng là: **13.000.000 đồng/tấn phôi thép đảm bảo yêu cầu quy cách, chất lượng nêu tại Điều 1 Hợp đồng.**

2. Giá trị hợp đồng tạm tính (đã bao gồm 10% thuế GTGT và các khoản thuế, phí, lệ phí khác theo quy định của pháp luật Việt Nam - nếu có) là **2.145.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai nghìn một trăm bốn mươi lăm tỷ đồng).**

3. Đơn giá mua bán chính thức:

3.1. Giá mua bán: Giá mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng được tính theo giá cả thị trường tại từng thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán - (trừ) chi phí vốn/tài chính/thương mại (chi phí tổ chức/tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá - nếu có) liên quan đến hợp đồng này. Chi phí vốn/tài chính/thương mại (nếu có) được giảm trừ vào giá mua bán các lô hàng giao nhận từng tháng hoặc từng quý hoặc khi kết thúc năm tài chính hoặc khi quyết toán hợp đồng hoặc Bên A thanh toán hoàn trả Bên B theo hình thức/phương thức khác phù hợp được hai Bên thông nhất.

3.2. Giá cả thị trường được xác định theo các hình thức sau:

3.2.1. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tổ chức đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá (Áp giá)... Bán phôi thép các loại theo quy chế tiêu thụ do HĐQT VIMICO ban hành (bao gồm cả các sửa đổi, bổ sung, thay thế sau khi hai Bên ký kết hợp đồng này - nếu có).

3.2.2. Đơn giá mua bán Phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) là đơn giá Bên B bán phôi thép các loại (thuộc hợp đồng này) cho Bên C (được xác định trên cơ sở kết quả Bên B tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá,... Do Bên C tổ chức. Trong trường hợp này, trên cơ sở các yêu cầu về điều kiện tài chính, thương mại Bên C đưa ra, Bên B sẽ trao đổi, thống nhất với Bên A trước khi tham gia đấu giá, chào giá, thỏa thuận giá.

4. Giá trị hợp đồng chính thức của Hợp đồng được xác định cụ thể theo khối lượng giao nhận, đơn giá chính thức và chất lượng thực tế của các lô hàng giao nhận thuộc Hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Điều 3. Giao nhận hàng hóa mua bán

1. Bên nhận hàng: Là Bên B hoặc là Bên C tại từng lần Bên B tổ chức bán hàng thành công và được thể hiện tại Hợp đồng mua bán giữa Bên B và Bên C; trong trường hợp này, Hợp đồng được ký kết giữa Bên B và Bên C gửi cho Bên A được coi như là Phụ lục của hợp đồng này (ngoại trừ những nội dung, điều khoản xung đột lợi ích với nội dung, điều khoản quy định tại hợp đồng này) giáng buộc hai Bên phải có nghĩa vụ, trách nhiệm cùng thực hiện.

2. Phương thức, địa điểm giao nhận hàng hóa:

2.1. Hàng hoá được giao trên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) tại kho của Bên A (địa chỉ: khu liên hợp Gang thép Cao Bằng - Km 7, Quốc lộ 4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng). Chi phí bốc xếp, rủi ro về mất mát hoặc hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời điểm hàng hóa được giao lên phương tiện vận chuyển của Bên B (hoặc của Bên C - do Bên B chỉ định) theo quy định của Hợp đồng này.

2.2. Giao nhận hàng hóa tại địa điểm khác: Trường hợp Bên C yêu cầu giao hàng tại địa điểm, phương thức khác và đã được Bên A thống nhất trước khi Bên B ký kết hợp đồng với Bên C thì phương thức, địa điểm giao nhận sẽ theo hợp đồng giữa Bên B

và Bên C. Trong trường hợp này, địa điểm chuyển giao chi phí, chuyển giao rủi ro về mất mát, hư hại hàng hóa được chuyển từ Bên A sang Bên B (hoặc Bên C) kể từ thời điểm hàng hóa dỡ khỏi phương tiện vận của Bên A (và/hoặc của Bên cung cấp dịch vụ vận tải) tại địa điểm giao nhận hàng đã được Bên B và Bên C thỏa thuận tại Hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Bên A có trách nhiệm tổ chức, bố trí nhân lực, phương tiện nâng hạ, bốc xếp, vận chuyển, áp tải, bảo vệ, bảo hiểm hàng hóa (nếu có) và trả chi phí bốc xếp, vận chuyển hàng đến giao cho Bên C đảm bảo việc giao nhận hàng hóa diễn ra thuận lợi, đáp ứng kịp thời yêu cầu của Bên C theo hợp đồng ký kết giữa Bên B và Bên C. Khối lượng hàng hóa mua bán trong trường hợp này là khối lượng cân xác định tại địa điểm giao nhận; giá cả mua bán hàng hóa trong trường hợp này là giá mua bán đã bao gồm toàn bộ chi phí liên quan đến bốc xếp, vận chuyển, bảo hiểm, áp tải, bảo vệ... Hàng hóa đến địa điểm giao nhận giao cho Bên C.

2.3. Vận chuyển hàng hóa đến địa điểm giao nhận quy định tại 2.2 khoản này:

a) Bên B hỗ trợ Bên A tổ chức lựa chọn, ký kết hợp đồng (hoặc có thể ủy quyền Bên A ký kết hợp đồng) vận chuyển hàng hóa từ kho của Bên A đến địa điểm giao nhận hàng theo chỉ định của Bên C và thanh toán chi phí vận chuyển hàng hóa cho nhà cung cấp dịch vụ vận tải (sau đây gọi/viết tắt là **“Bên vận tải/Bên D”**):

b) CISCO chịu trách nhiệm tổ chức quản lý, bảo hiểm, bảo quản, bảo vệ hàng hóa vận chuyển và tự chịu mọi rủi ro, tổn thất, chi phí phát sinh (nếu có) kể từ thời điểm Bên vận tải tiếp nhận hàng hóa vận chuyển từ Bên A tại địa điểm giao nhận hàng hóa vận chuyển đến khi hoàn thành giao nhận hàng hóa cho Bên C; đồng thời phải thanh toán hoàn trả VIMICO chi phí vận chuyển hàng hóa VIMICO phải trả cho Bên vận tải quy định tại tiết điểm 2.3 khoản này.

c) Đơn giá vận chuyển hàng hóa tạm tính (chưa bao gồm thuế GTGT) là: **450.000 đồng/tấn phôi thép.**

d) Đơn giá vận chuyển hàng hóa chính thức:

Theo Hợp đồng được ký kết giữa VIMICO và Bên vận tải. Bên vận tải được VIMICO lựa chọn theo hình thức đấu thầu, chào hàng cạnh tranh, ký hợp đồng trực tiếp... Tuân thủ Quy định về Lựa chọn nhà cung cấp hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không thuộc dự án đầu tư trong Tổng công ty Khoáng sản TKV - CTCP ban hành kèm theo Quyết định số : 243/QĐ - VIMICO ngày 14/03/2024 (bao gồm cả các Quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế - nếu có). Đơn giá vận chuyển sẽ được VIMICO và Bên vận tải xác định, quyết toán theo từng tháng hoặc từng lô hàng tùy theo tình hình thực tế thực hiện.

e) Phát hành hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa:

Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Hóa đơn GTGT dịch vụ vận chuyển hàng hóa do Bên vận tải phát hành; Bên B sẽ phát hành, gửi Bên A hóa đơn GTGT của dịch vụ vận tải hàng hóa;

3. Tiến độ cung cấp và kế hoạch giao nhận hàng hóa:

3.1. Tiến độ cung cấp: Khối lượng hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này được Bên A cung cấp cho Bên B từ Tháng 7 năm 2025 đến hết tháng 6 năm 2026 (hoặc đến khi Bên A tổ chức Đại hội đồng cổ đông năm 2026 thành công - tùy theo thời điểm nào đến sau). Tiến độ cung cấp cụ thể hàng tháng, hàng quý, hàng năm sẽ thực hiện theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

Trường hợp vì những lý do khách quan mà Bên A không thể giao hàng và/hoặc Bên B (hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) không thể hoàn thành nhận hàng theo tiến độ

đã thỏa thuận thì Bên B sẽ thỏa thuận với Bên C điều chỉnh thời gian giao nhận hàng cho phù hợp; thỏa thuận này sẽ đồng thời là thỏa thuận giữa Bên A và Bên B.

3.2. Đợt giao nhận hàng: Hàng hoá sẽ được hai Bên giao nhận thành nhiều lần/nhiều lô/nhiều đợt, đảm bảo khối lượng hàng hoá phù hợp với quy định tại Điều 1 của Hợp đồng. Khối lượng giao nhận mỗi lô hàng không dưới 1.000 +/- 5% tấn (hoặc theo khối lượng hàng mua bán giữa Bên B và Bên C, nếu số lượng mua bán dưới 1.000 tấn).

3.3. Thời gian giao nhận hàng ngày: Từ 07 giờ 00 phút đến 22 giờ 30 phút hàng ngày (ngoại trừ ngày nghỉ lễ, tết). Trường hợp Bên B (và/hoặc Bên C - do Bên B chỉ định) có nhu cầu giao nhận hàng hóa ngoài thời gian nêu trên thì phải trao đổi trước với đại diện giao hàng của Bên A trước thời gian dự kiến nhận hàng ít nhất 14 giờ để Bên B bố trí nhân lực, phương tiện bốc xếp (nếu có khả năng đáp ứng).

4. Kế hoạch giao nhận hàng hóa: Trước khi giao hàng ít nhất 01 (một) ngày, Bên B thông báo cho Bên A về đơn vị nhận hàng (Bên C), số lượng hàng hóa sẽ giao nhận bằng Thông báo giao hàng gửi cho Bên A.

5. Xác nhận khối lượng: Khối lượng hàng hóa mua bán (giao nhận) được xác định theo thực tế cân xác định qua cân điện tử phù hợp tại địa điểm giao nhận. Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm cử cán bộ của mình đến địa điểm giao nhận hàng để phối hợp với Bên A theo dõi, thống kê và lập Biên bản giao nhận hàng hóa.

Điều 4. Giám định, xác định chất lượng và bảo hành hàng hóa

1. Giấy chứng nhận chất lượng:

Bên A cung cấp cho Bên B (hoặc Bên C) toàn bộ các giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất cho từng lô hàng ngay sau khi hoàn thành giao nhận lô hàng đó. Trường hợp đơn đặt hàng của Bên B có yêu cầu về giám định chất lượng bổ sung bởi một trong các cơ quan giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam phải do Bên A thực hiện trước khi giao hàng thì chi phí cho công tác giám định này do Bên A chịu.

2. Giám định lại và Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

2.1. Giám định lại:

Bên B (hoặc Bên C) có quyền tự giám định lại hoặc yêu cầu một tổ chức giám định độc lập đang hoạt động tại Việt Nam giám định lại chất lượng hàng hóa tại địa điểm nhận hàng hoặc tại kho bãi của mình, theo quy trình lấy mẫu và giám định của họ. Bên B (hoặc Bên C) chịu mọi chi phí liên quan tới công tác giám định lại này.

2.2. Quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng:

Nếu có sai khác về chất lượng thì Bên B (hoặc Bên C) phải gửi văn bản khiếu nại chất lượng cho Bên A kèm theo chứng thư/báo cáo giám định lại của tổ chức giám định độc lập (hoặc kết quả tự giám định lại) trong vòng 07 (bảy) ngày làm việc kể từ ngày hai bên hoàn thành giao nhận lô hàng. Quá thời hạn trên mà Bên B không có văn bản khiếu nại thì coi như Bên B công nhận chất lượng hàng hóa phù hợp với giấy chứng nhận chất lượng (*Mill test*) của Nhà máy sản xuất của Bên A và/hoặc chứng thư/báo cáo giám định của tổ chức giám định độc lập do Bên A mời (nếu có) như quy định tại Khoản 1, Điều 4.

2.3. Bên A có nghĩa vụ giải quyết khiếu nại chất lượng của Bên B trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày Bên A nhận được văn bản khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Quá thời hạn giải quyết nói trên mà Bên A không xác minh khiếu nại của Bên B thì coi như Bên A đồng ý với khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C).

3001
CỘNG
HÒA
XÃ HỘI
CHUYÊN
CHÁNH
ĐÀNG
VIỆT NAM

Trường hợp Bên A không đồng ý với khiếu nại chất lượng của Bên B (hoặc Bên C) thì Bên A phải ra văn bản thông báo không chấp nhận khiếu nại của Bên B (hoặc Bên C). Trong vòng 05 (năm) ngày làm việc tiếp theo kể từ ngày có văn bản thông báo của Bên A hai Bên (Bên A và Bên B hoặc Bên C) thống nhất một trong số các cơ quan giám định như quy định tại Khoản 3 Điều này Hợp đồng để tiến hành lấy mẫu và giám định theo thời gian do cơ quan này chỉ định và theo quy trình của họ, dưới sự chứng kiến và giám sát của hai bên. Kết quả giám định của cơ quan giám định đã lựa chọn là bắt buộc đối với các bên.

Trên cơ sở kết quả giám định chất lượng của cơ quan giám định được hai Bên nhất trí lựa chọn này, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh có lỗi về hàng hóa thì Bên A phải thanh toán các chi phí giám định liên quan. Ngược lại, nếu chứng thư/báo cáo giám định chứng minh là hàng hóa phù hợp thì các chi phí giám định liên quan do Bên B tự chịu.

3. Cơ quan giám định:

Cơ quan giám định độc lập được hai Bên nhất trí lựa chọn làm cơ quan giám định chính thức đối với chất lượng hàng hóa (nếu có trong trường hợp xảy ra tranh chấp chất lượng hàng hóa) là một trong các đơn vị sau:

- Trung tâm thử nghiệm - kiểm định công nghiệp thuộc Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin (TVCI) - Địa chỉ: số 565, Nguyễn Trãi, quận Thanh Xuân, TP. Hà Nội;

- Chi nhánh Công ty CP Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội (Vinacontrol) - Địa chỉ: Số 96, Yết Kiêu, quận Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội;

- Tổng cục đo lường chất lượng – Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 1 (Quatest 1) - Địa chỉ: Số 08, Hoàng Quốc Việt, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội;

- Công ty TNHH SGS Việt Nam - Địa chỉ: 119 - 121 Võ Văn Tần, phường 06, quận 03, TP. Hồ Chí Minh (sau đây gọi là SGS Việt Nam) [- Đối với phôi thép CT5 π C tiêu thụ nội bộ TKV cho VMC trong trường hợp có tranh chấp.]

4. Bên B (hoặc Bên C) có quyền trả lại Bên A toàn bộ số phôi thép không đạt chất lượng (nếu có). Bên A có trách nhiệm nhận lại số lượng phôi thép không đạt chất lượng này (nhận hàng trên phương tiện của Bên A tại kho Bên B hoặc tại kho của người nhận hàng theo chỉ định của Bên B).

5. Bảo hành hàng hóa: Trong quá trình cán kéo sản phẩm tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc của Bên C), nếu có hiện tượng vỡ, gãy thanh phôi thì Bên B (hoặc Bên C) có trách nhiệm dừng ngay việc sử dụng hàng hóa, giữ nguyên trạng hàng hóa vào thời điểm đó và ngay lập tức thông báo cho Bên A được biết để phối hợp xử lý. Hai bên chủ động gặp nhau vào thời gian thích hợp tại nhà máy sản xuất của Bên B (hoặc Bên C) để bàn bạc, thảo luận và thực hiện các giải pháp xử lý vấn đề phát sinh trên tinh thần giảm thiểu tối đa các tổn thất phát sinh cho mỗi Bên (nếu có).

6. Các văn bản liên quan tới quy trình giải quyết khiếu nại chất lượng được chấp nhận dưới dạng bản fax hay e-mail, zalo để kịp thời giải quyết, nhưng bản chính phải được gửi cho Bên kia ngay khi có thể.

Điều 5. Tạm ứng và Thanh toán

1. Thanh toán trả trước tiền mua hàng:

1.1. Thanh toán trả trước (trong Hợp đồng này và các văn bản có liên quan đến Hợp đồng này được gọi tắt là “**Tạm ứng**”) được hiểu là Bên B thanh toán tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A trước thời điểm Bên A chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B). Thời điểm Bên A

chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán thuộc Hợp đồng này cho Bên B (hoặc Bên C) được hiểu là thời điểm Bên A hoàn thành việc giao nhận hàng hóa thể hiện bằng Biên bản giao nhận hàng hóa được đại diện Bên A và Bên B (hoặc Bên C - theo chỉ định của Bên B) ký kết và Bên A đã phát hành Hóa đơn Giá trị gia tăng của hàng hóa gửi Bên B.

1.2. Giá trị thanh toán trả trước: Bên B sẽ tạm ứng cho Bên A một khoản tiền tối đa không quá 60% giá trị hợp đồng tạm tính quy định tại khoản 2 Điều 2 hợp đồng.

1.3. Tiến độ, giá trị mỗi lần tạm ứng sẽ được hai Bên xem xét, thống nhất thực hiện theo đề nghị của Bên A và phù hợp khả năng tài chính của Bên B.

1.4. Chiết khấu thanh toán trả trước (chi phí vốn/tài chính):

1.4.1. Chiết khấu thanh toán được hiểu là khoản tiền tính bằng VNĐ/VND Bên A giảm trừ cho Bên B khi Bên B thanh toán trả trước tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng này cho Bên A (sau đây được gọi tắt là “**tiền chiết khấu**”).

1.4.2. Tiền chiết khấu (T_{CK}) được xác định như sau:

$T_{CK} = \text{Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước} \times (\text{nhân}) \text{ Tỷ lệ chiết khấu (\%/năm)} \times (\text{nhân}) \text{ Số ngày thanh toán trả trước : (chia) 365}$

Trong đó:

- Số tiền thực tế Bên B thanh toán trả trước được xác định theo thực tế Bên B chuyển cho Bên A (bao gồm cả số tiền Bên A còn nợ Bên B được hai Bên thống nhất chuyển thành tiền thanh toán trả trước - nếu có).

- Tỷ lệ chiết khấu:

Được tính tương đương với lãi suất Bên B huy động vay ngắn hạn tại BIDV - Sở giao dịch 3 (hoặc Bên B huy động vay ngắn hạn tại một ngân hàng khác được hai Bên thống nhất nếu Bên không huy động vay ngắn hạn tại BIDV) theo từng thời kỳ tương ứng với kỳ tính tiền chiết khấu.

- Số ngày thanh toán trả trước:

Được tính từ ngày Bên B chuyển tiền thanh toán trả trước cho Bên A (hoặc ngày hai Bên thống nhất chuyển nợ thành tiền thanh toán trả trước - nếu có) đến ngày Bên B khấu trừ tiền thanh toán trả trước theo quy định của Hợp đồng.

1.4.3. Giá trị chiết khấu hàng tháng/kỳ thanh toán được hai Bên xác định cụ thể tại **Biên bản thống nhất giá trị chiết khấu tiền hàng** theo quy định của Hợp đồng này.

1.4.4. Tổng số tiền chiết khấu thuộc Hợp đồng này sẽ được hai Bên quyết toán khi kết thúc năm tài chính và/hoặc khi quyết toán Hợp đồng.

1.4.5. Chứng từ ghi nhận việc thanh toán tiền chiết khấu giữa hai Bên được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

1.5. Số tiền thanh toán trả trước sẽ được giảm trừ dần theo nguyên tắc quy định tại điểm 2.5 khoản 2 Điều này.

2. Thanh toán trả sau tiền mua hàng:

2.1. Thanh toán trả sau được hiểu là việc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành việc chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa (đã hoàn thành giao nhận hàng hóa) Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng tạm tính của hàng hóa mua bán hoặc Bên B trả tiền mua hàng hóa thuộc Hợp đồng cho Bên A sau khi hai Bên đã hoàn thành quyết toán giá trị của từng lô hàng hóa giao nhận theo Hợp đồng và Bên B đã nhận được Hóa đơn Giá trị gia tăng điều chỉnh (nếu có) của hàng hóa được phát hành bởi Bên A.

2.2. Đồng tiền thanh toán: Đồng Việt Nam (“VNĐ/VND”).

622
3 T
HÀ
TH
3 NĂM
T.09

2.3. Hình thức thanh toán: Chuyển khoản và/hoặc bù trừ công nợ (nếu có). Bên B sẽ tự chi trả phí chuyển tiền và tất cả các khoản phí và lệ phí ngân hàng khác (nếu có) liên quan đến việc chuyển tiền thanh toán cho Bên A.

2.4. Tiến độ thanh toán:

2.4.1. Thanh toán lần đầu: Bên B thanh toán tối đa 95% giá trị tạm tính của lô hàng giao nhận trong vòng 30 ngày làm việc, kể từ ngày hai Bên hoàn thành giao nhận (hoặc tạm giao nhận) lô hàng và Bên B đã nhận được hoá đơn GTGT thể hiện giá trị tạm tính của lô hàng do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.4.2. Thanh toán lần sau: Bên B sẽ thanh toán cho Bên A giá trị còn lại của lô hàng (nếu có) trong vòng 30 ngày, kể từ ngày hai Bên ký **Biên bản quyết toán giá trị lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự)**.

2.5. Hồ sơ thanh toán lô hàng:

- Văn bản đề nghị thanh toán Bên A gửi Bên B (chỉ áp dụng khi thanh toán chuyển khoản).

- Bản chính Biên bản giao nhận phối thép giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).

- Bản chính Biên bản xác định, thống nhất chất lượng lô hàng (hoặc văn bản có ý nghĩa, giá trị pháp lý tương tự) giữa Bên A và Bên B (hoặc Bên C).

- Bản chính Biên bản quyết toán giá trị chính thức lô hàng giữa Bên A và Bên B.

- Hóa đơn giá trị gia tăng hợp lệ, hợp pháp của hàng hóa thực tế mua bán do Bên A phát hành gửi Bên B.

2.6. Phát hành Hóa đơn GTGT của hàng hóa

2.6.1. Thông tin Bên Mua hàng: Quy định tại phần đầu hợp đồng và/hoặc theo văn bản thông báo của Bên B về các nội dung thay đổi trong quá trình thực hiện hợp đồng (nếu có).

2.6.2. Phát hành Hóa đơn GTGT tạm tính của hàng hóa:

a) Khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn tạm tính là khối lượng phối thép các loại đã giao (hoặc đã tạm giao) và Bên B (hoặc Bên C) đã nhận (hoặc đã tạm nhận). Nếu vì lý do khách quan, hai Bên (A & B hoặc C) chưa thể hoàn thành giao nhận lô hàng nhưng Bên B (hoặc Bên C) có nhu cầu tạm nhận hàng hóa và gửi lại kho Bên A thì khối lượng hàng hóa được xác định theo khối lượng bình quân các thanh phối thép. Trong trường hợp này, khối lượng hàng hóa thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính được hiểu là khối lượng phối thép tạm tính.

b) Đơn giá mua bán hàng hóa tạm tính: Là đơn giá tạm tính Bên B ký Hợp đồng mua bán với Bên C;

c) Thuế suất thuế GTGT: Theo quy định của pháp luật liên quan có hiệu lực tại thời điểm thực tế phát sinh giao dịch mua bán (thời điểm chuyển giao quyền sở hữu hàng hóa mua bán).

d) Nội dung, thời điểm phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa mua bán: Theo quy định của pháp luật có liên quan.

2.6.3. Phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành:

Sau khi Bên A và Bên B (hoặc Bên C) đã xác định được khối lượng phối thép giao nhận (đã xuất hóa đơn tạm tính) và/hoặc sau khi hai Bên ký Biên bản quyết toán giá trị chính thức của lô hàng hóa mua bán (hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương tự), Bên A sẽ phát hành hóa đơn GTGT điều chỉnh (tăng hoặc giảm) khối lượng, đơn giá, giá trị của hàng hóa, tiền thuế GTGT thể hiện trên hóa đơn GTGT tạm tính đã phát hành.

2.6.4. Hóa đơn GTGT có thể được điều chỉnh nhiều lần nhưng sau khi điều chỉnh lần cuối phải thể hiện đúng, chính xác khối lượng, giá trị hàng hóa thực tế đã mua bán (giao nhận) giữa hai Bên.

2.6.5. Email nhận hóa đơn: Lamtchc@gmail.Com và dungntt.vimico@gmail.com

Điều 6. Trách nhiệm của các bên

1. Trách nhiệm của Bên A:

1.1. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về nguồn gốc, xuất xứ, quyền sở hữu của hàng hóa bán cho Bên B/Bên C;

1.2. Cung cấp cho Bên B đầy đủ hàng hoá như đã ghi tại Điều 1 của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

1.3. Tạo điều kiện thuận lợi cho Bên B (và/hoặc Bên C) trong quá trình giao nhận hàng hóa. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên B hoặc Bên C (bao gồm cả người được Bên B/Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của Bên A;

1.4. Chịu trách nhiệm đảm bảo cân điện tử có đủ điều kiện để sử dụng theo quy định của Pháp luật.

1.5. Chịu trách nhiệm đến cùng về chất lượng hàng hoá được giao cho khách hàng của Bên B, chịu trách nhiệm phối hợp với Bên B và các bên để giải quyết trong trường hợp có khiếu nại của khách hàng của Bên B.

1.6. Cập nhật, thông báo kịp thời cho Bên B những thay đổi bất thường về khối lượng và chất lượng hàng hoá được sản xuất.

1.7. Theo đề nghị của Bên B, Bên A có trách nhiệm gửi cho Bên B bản khai báo xuất xứ của Nhà sản xuất/Nhà cung cấp nguyên liệu trong nước theo mẫu quy định tại Phụ lục X ban hành theo Thông tư số: 05/2018/TT- BCT ngày 03/04/2018 của Bộ Công Thương quy định về xuất xứ hàng hóa (và/hoặc các quy định sửa đổi, bổ sung, thay thế của Bộ Công Thương ban hành trong quá trình thực hiện hợp đồng - nếu có) .

1.8. Xác nhận khối lượng hàng hóa thực tế giao nhận, lập Biên bản thống nhất giá trị từng lô hàng/hợp đồng theo những điều khoản quy định trong Hợp đồng này;

1.9. Phối hợp chặt chẽ với Bên B (hoặc Bên C) để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa/thực hiện hợp đồng .

1.10. Phát hành hóa đơn GTGT của hàng hóa theo quy định;

1.11. Định kỳ, không muộn hơn ngày 20 hàng tháng (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch nhu cầu tiêu thụ tháng liền sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phôi thép tồn kho dự kiến đến hết tháng, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ,...).

1.12. Định kỳ trước ngày 20 (nếu rơi vào ngày nghỉ thì chuyển sang ngày làm việc liền sau ngày 20) tháng cuối quý, Bên A gửi thông báo cho Bên B về kế hoạch tiêu thụ quý sau (nội dung bao gồm: Khối lượng phôi thép tồn kho dự kiến khi kết thúc tháng cuối quý, kế hoạch sản xuất, kế hoạch tiêu thụ quý,...).

1.13. Xác định và thông báo giá sản chào bán phôi thép khi Bên B yêu cầu. Trong trường hợp này Bên A phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về giá sản do mình xác định và thông báo cho Bên B.

1.14. Thực hiện các trách nhiệm khác đã thỏa thuận trong hợp đồng này và pháp luật có liên quan.

17-01-2019
J
2P
3
0 BANG

2. Trách nhiệm của Bên B:

a) Thông báo cho Bên A biết kế hoạch giao nhận hàng.

b) Thanh toán tiền hàng cho Bên A theo đúng chất lượng, khối lượng đã nhận theo quy định của Hợp đồng. Thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ và trách nhiệm được nêu trong Hợp đồng.

Điều 7. Ủy quyền và nhận ủy quyền

1. Trong trường hợp Bên B ký hợp đồng mua bán phôi thép thuộc hợp đồng này với Bên C thì Bên B ủy quyền và CISCO nhận ủy quyền thực hiện:

1.1. Trực tiếp liên hệ và tổ chức giao nhận hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này với Bên C theo quy định Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.2. Hướng dẫn, quản lý người đại diện nhận hàng của Bên C bao gồm cả người được Bên C thuê vận chuyển hàng hóa - nếu có) khi vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO (nếu giao hàng tại kho của Bên A); hoặc phối hợp với Bên C hướng dẫn, quản lý người đại diện giao nhận hàng của Bên cung cấp dịch vụ vận chuyển (sau đây gọi/viết tắt là "Bên VT") trong quá trình giao nhận, vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này và hợp đồng giữa Bên A & Bên C khi đi trên đường và vào khu vực giao nhận hàng thuộc quyền quản lý của CISCO và của Bên C.

1.3. Yêu cầu đại diện nhận hàng của Bên C (hoặc Bên VT) tuân thủ đúng các quy định và hướng dẫn của CISCO, của Bên C khi vào khu vực giao nhận hàng; tự chịu trách nhiệm trước pháp luật và mọi rủi ro có liên quan nếu vi phạm quy định gây tai nạn thiệt hại cho chính bản thân mình hoặc người, tài sản của Bên C, của CISCO; nếu vi phạm quy định dẫn đến gây tai nạn thiệt hại cho người, tài sản của Bên C, của CISCO hoặc của Bên thứ 3 khác thì phải bồi thường cho Bên C, CISCO toàn bộ giá trị thiệt hại đó;

1.4. Phối hợp với Bên C, Bên VT để giải quyết các vướng mắc (nếu có) trong quá trình giao nhận hàng hóa và/hoặc thực hiện các nội dung được VIMICO ủy quyền.

1.5. Cân, ghi chép, tổng hợp, đối chiếu, lập, ký hồ sơ giao nhận hàng hóa (Phiếu cân, Phiếu xuất kho, Biên bản giao nhận hàng hóa hàng ngày, Biên bản tổng hợp khối lượng giao nhận từng lô hàng) với Bên C (hoặc với Bên VT);

1.6. Cùng Bên C lấy, gia công, phân chia mẫu và gửi phân tích trọng tài trong trường hợp Bên C có khiếu nại về chất lượng theo quy định của Hợp đồng này và Hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

1.7. Cùng Bên C đối chiếu, thống nhất, lập, ký xác nhận Biên bản thống số lượng, chất lượng chính thức của lô hàng giao nhận theo các quy định của Hợp đồng này; Hợp đồng giữa Bên B và Bên C;

1.8. Cùng Bên VT nghiệm thu khối lượng, giá trị hàng hóa vận tải theo quy định của Hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

1.9. Các nội dung khác (nếu có) theo thông báo của VIMICO gửi CISCO và/hoặc theo thỏa thuận khác (nếu có) thể hiện tại hợp đồng mua bán hàng hóa thuộc hợp đồng này ký giữa Bên B và Bên C;

2. Khối lượng, chất lượng hàng hóa thực tế giao nhận được CISCO và Bên C cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị hàng hóa mua bán thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên C theo hợp đồng giữa Bên B và Bên C.

3. Khối lượng, chất lượng hàng hóa vận chuyển thực tế giao nhận được CISCO

và Bên VT cùng thống nhất, xác nhận sẽ là căn cứ để xác định, thống nhất giá trị chi phí vận chuyển hàng hóa thuộc hợp đồng này giữa VIMICO và CISCO và giữa Bên B & Bên VT theo hợp đồng giữa Bên B và Bên VT.

4. VIMICO có toàn quyền tự quyết định thay đổi một hoặc toàn bộ nội dung, phạm vi ủy quyền nêu trên nếu thấy cần thiết vào bất kỳ thời điểm nào mà nội dung, phạm vi công việc ủy quyền chưa diễn ra.

Điều 8. Bất khả kháng

1. Sự kiện bất khả kháng là bất kỳ sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống nào xảy ra một cách khách quan sau khi ký Hợp đồng này, không thể khắc phục được, nằm ngoài tầm kiểm soát và khả năng lường trước của các Bên, làm Bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện được một phần hay toàn bộ nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng, mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép.

2. Sự kiện bất khả kháng bao gồm các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống hoặc tương tự các sự kiện, hoàn cảnh hay tình huống như liệt kê dưới đây và thỏa mãn các quy định tại Khoản 1 Điều này:

(a) Bão, gió lốc, lũ lụt, hạn hán, động đất, sóng thần, thời tiết khắc nghiệt bất thường hoặc bất kỳ một thiên tai nào khác;

(b) Cháy, nổ, dịch bệnh phải cách ly theo quy định của các cơ quan chức năng;

(c) Chiến tranh (tuyên bố hoặc không tuyên bố), xâm lược, xung đột vũ trang, hoặc các hành động thù địch của nước ngoài;

(d) Hành động khủng bố, phong tỏa, cấm vận, bạo loạn, nổi loạn, phá hoại;

(e) Bãi công, đình công, tấn công, phong tỏa nhà máy;

(f) Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

3. Khi xảy ra sự kiện Bất khả kháng, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia trong thời gian sớm nhất về sự kiện đó. Trong vòng 05 (năm) ngày kể từ khi bắt đầu xảy ra sự kiện, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo bằng văn bản cho Bên kia đầy đủ, chi tiết về việc xảy ra sự kiện đó cũng như tác động của nó đối với Bên bị ảnh hưởng trong việc thực hiện Hợp đồng và kiến nghị các biện pháp khắc phục. Văn bản thông báo phải được gửi kèm với văn bản của một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra Bất khả kháng xác nhận đã xảy ra sự kiện đó.

Trong vòng 02 (hai) ngày sau khi sự kiện Bất khả kháng chấm dứt, Bên bị ảnh hưởng phải thông báo cho Bên kia bằng văn bản về việc chấm dứt sự kiện đó. Trong vòng 07 (bảy) ngày tiếp theo, Bên bị ảnh hưởng phải chuyển cho Bên kia văn bản xác nhận về sự kiện Bất khả kháng được cấp bởi một cơ quan có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện. Văn bản xác nhận Bất khả kháng phải mô tả sự kiện, địa điểm phát sinh, thời gian phát sinh và tồn tại, hậu quả và tác động ảnh hưởng của sự kiện này đối với việc thực hiện hợp đồng, v.v.

Nếu Bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng không thực hiện đầy đủ việc thông báo và cung cấp tài liệu về sự kiện đó theo quy định tại Khoản này thì mất quyền được miễn trách nhiệm như quy định tại Khoản 5 Điều này.

4. Trong thời gian diễn ra sự kiện Bất khả kháng Bên bị ảnh hưởng sẽ cung cấp các báo cáo thường xuyên cho Bên kia về việc triển khai các biện pháp khắc phục nhằm ngăn chặn hoặc giảm nhẹ những tác động của sự kiện Bất khả kháng và các thông tin khác mà Bên kia yêu cầu một cách hợp lý. Các Bên vẫn phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ Hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để thực hiện các phần việc không bị ảnh hưởng bởi sự kiện Bất khả kháng.

5. Ngoại trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã được thực hiện trước thời điểm xảy ra Bất khả kháng và/hoặc các khoản tiền khác (nếu có), Bên vi phạm các nghĩa vụ theo Hợp đồng này do sự kiện Bất khả kháng sẽ được miễn trách nhiệm.

6. Nếu một Bên do sự kiện Bất khả kháng mà không thể thực hiện nghĩa vụ của mình quy định trong Hợp đồng này trong thời hạn 90 ngày liên tục kể từ ngày xảy ra sự kiện Bất khả kháng thì một trong các Bên có quyền gửi văn bản cho Bên kia trước ít nhất 15 (mười lăm) ngày để thông báo việc đơn phương chấm dứt hợp đồng. Hợp đồng được coi là chấm dứt vào ngày ghi trong văn bản thông báo.

Sau khi gửi văn bản thông báo chấm dứt Hợp đồng, các Bên phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ còn tồn đọng cho đến thời điểm chấm dứt Hợp đồng này, trừ các nghĩa vụ được miễn trách nhiệm. Để tránh hiểu nhầm, trong mọi hoàn cảnh không Bên nào được giải phóng khỏi nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền nêu tại Khoản 5 Điều này dù Hợp đồng đã chấm dứt hay chưa.

Điều 9. Giải quyết tranh chấp

1. Bên A và Bên B có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

2. Nếu không giải quyết được thì trong vòng 60 ngày làm việc, kể từ ngày thúc thương lượng, đàm phán không thành, một trong hai Bên đều có quyền đệ đơn đến Tòa án có thẩm quyền theo quy định của Pháp luật Việt Nam để giải quyết. Phán quyết của Tòa là phán quyết cuối cùng, có hiệu lực đối với cả hai Bên. Chi phí giải quyết vụ việc tại Tòa án (bao gồm cả phí thuê Luật sư) do Bên thua kiện chi trả.

Điều 10. Các thỏa thuận khác

1. Không bên nào có quyền sửa đổi, bổ sung hợp đồng này khi không có sự đồng ý của Bên kia. Mọi sửa đổi, bổ sung chỉ có hiệu lực khi được hai Bên đồng ý bằng văn bản.

2. Nếu Bên nào đơn phương thay đổi hoặc vi phạm các điều khoản của hợp đồng hoặc huỷ bỏ, chấm dứt hợp đồng mà không có lý do chính đáng và không được sự đồng ý của Bên kia thì phải bồi thường toàn bộ giá trị thiệt hại cho Bên kia.

3. Hợp đồng có hiệu lực từ ngày ký đến hết ngày **30/06/2026** hoặc sau khi hai Bên tổ chức xong Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026 - **tùy điều kiện nào đến sau.**

4. Hợp đồng được lập thành 08 (tám) bản bằng tiếng Việt, có giá trị pháp lý ngang nhau, mỗi bên giữ 04 (bốn) bản để cùng thực hiện.

Hai bên thống nhất ký kết Hợp đồng vào ngày tháng năm ghi tại phần phía trên Hợp đồng này./.

ĐẠI DIỆN BÊN A
GIÁM ĐỐC

ĐẠI DIỆN BÊN B
TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Văn Phương

Trịnh Văn Tuệ

Số: 906/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**Về việc thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ
Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Luật số 56/2024/QH15 sửa đổi, bổ sung Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14;

Căn cứ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán;

Căn cứ Thông tư số 51/2021/TT-BTC ngày 30/06/2021 của BTC hướng dẫn nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong hoạt động đầu tư nước ngoài trên thị trường chứng khoán Việt Nam;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ tình hình hoạt động thực tế và nhu cầu vốn của Công ty.

Căn cứ phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa, với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (trong đó 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ đồng cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

Giai đoạn năm 2025 - 2026 Công ty GPMB 21ha trước với Tổng chi phí 630 tỷ đồng (trong đó 350 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 30 tỷ đồng cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ đồng cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất). Công ty đã liên hệ và làm việc với Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (BIDV Cao Bằng) cam kết cung cấp tín dụng để thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất: 174 tỷ đồng. Do đó số vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: **456 tỷ đồng** (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng).

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông xem xét, thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ Công ty CP Gang thép Cao Bằng, cụ thể như sau:

- CISCO tăng vốn điều lệ từ 430 tỷ đồng lên 886 tỷ đồng bằng hình thức chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty (theo danh sách nhà đầu tư đã được Hội đồng quản trị thông qua dưới 100 nhà đầu tư là: Tổng công ty Khoáng sản TKV, Công ty CP Tập đoàn PC1, Công ty CP Cơ khí Khoáng sản Hà Giang ...) Do BCTC năm 2024 của CISCO lỗ 160 tỷ đồng, theo quy định tại điểm b Khoản 2 Điều 15 Luật Chứng khoán 2019: "b) Hoạt động kinh doanh của năm liền trước năm đăng ký chào bán phải có lãi, đồng thời không có lỗ lũy kế tính đến năm đăng ký chào bán", CISCO không đáp ứng điều kiện chào bán cổ phiếu ra công chúng cho cổ đông hiện hữu. Như vậy, để đảm bảo đủ nguồn vốn thực hiện Giai đoạn 1 của dự án, Công ty dự

kiến chào bán riêng lẻ 45.600.000 CP, giá trị 456 tỷ đồng cho các Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp (bao gồm và không giới hạn cổ đông hiện hữu của Công ty quan tâm mua cổ phần).

- Sau khi CISCO chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty nhưng không bán hết được số cổ phiếu theo Phương án chào bán. Do đó để có nguồn vốn triển khai thực hiện dự án Tcty Khoáng sản - TKV sẽ tăng vốn ứng cho CISCO tương ứng với phần vốn không huy động được, tối đa không quá 456 tỷ đồng...

(Chi tiết nội dung phương án chào bán cổ phần gửi kèm văn bản này).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS
- Lưu: VP, HĐQT.

TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH



Ngô Quốc Trung

PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN CỔ PHIẾU RIÊNG LẺ TẶNG VỐN ĐIỀU LỆ

(Kèm theo Tờ trình số: 906 /TTr-CISCO, ngày 2 tháng 6 năm 2025)

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ TỔ CHỨC CHÀO BÁN

- Tên công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG
- Địa chỉ: số 52, Phố Kim Đồng, Phường Hợp Giang, Thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại: 0206 3953 369.
- Vốn Điều lệ: 430.063.660.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm ba mươi tỷ không trăm sáu ba triệu sáu trăm sáu mươi nghìn đồng)
- Số cổ phiếu đang lưu hành: 43.006.366 cổ phần
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Văn Phương – Giám đốc công ty
- Mã cổ phiếu: CBI
- Sàn giao dịch: UPCOM
- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4800162247 do sở KHĐT tỉnh Cao Bằng cấp lần đầu ngày 18/10/2006 và cấp thay đổi lần 10 ngày 10/06/2022.
- Lĩnh vực kinh doanh chính: khai thác quặng sắt, khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản,...
- + Sản phẩm chính: Phôi thép.

II. THÔNG TIN VỀ ĐỢT CHÀO BÁN CỔ PHẦN

1. Mục đích chào bán cổ phần

Công ty chào bán cổ phần huy động vốn nhằm triển khai thực hiện phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rua theo nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCD ngày 27/04/2023 Đại hội đồng cổ động thường niên năm 2023 thông qua. Dự án với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (trong đó 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

Dự kiến giai đoạn 1 từ năm 2025 - 2026 Công ty GPMB 21ha trước với Tổng chi phí 630 tỷ đồng (trong đó 380 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất). Cơ cấu vốn đầu tư: vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: 456 tỷ đồng (Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng) và vốn vay ngân hàng: 174 tỷ đồng.

2. Phương án chào bán cổ phần riêng lẻ tặng vốn điều lệ

- Tổ chức chào bán cổ phần: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Tên Cổ phần: Cổ phần Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần chào bán: 45.600.000 cổ phần (bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu sáu trăm ngàn cổ phần)
- Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 456.000.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng)
- Số lượng cổ phiếu dự kiến sau chào bán: 88.606.366 cổ phiếu

- Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán: 886.063.660.000 đồng
- Tỷ lệ chào bán (số lượng cổ phần dự kiến chào bán/ số cổ phiếu đang lưu hành): 106,03%.

- Hình thức chào bán: Chào bán cổ phần riêng lẻ.
- Giá chào bán: 10.000 đồng/ cổ phần.
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp: đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết để trình ĐHĐCĐ thông qua.

HĐQT quyết định danh sách Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp mua cổ phiếu chào bán (bao gồm và không giới hạn Nhà đầu tư là các cổ đông hiện hữu, thành viên HĐQT, BKS, Ban điều hành của công ty đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của pháp luật quan tâm mua cổ phiếu chào bán), quyết định số lượng chào bán cho từng Nhà đầu tư, đồng thời đảm bảo tuân thủ quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài và sở hữu chéo doanh nghiệp. Trong quá trình thực hiện việc chào bán, HĐQT có thể quyết định điều chỉnh, thay thế Nhà đầu tư mua cổ phần, nhà đầu tư thay thế phải đáp ứng tiêu chí đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Số lượng nhà đầu tư: Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định số lượng nhà đầu tư mua cổ phần chào bán căn cứ vào tình hình thực tế đợt chào bán, nhu cầu của nhà đầu tư đảm bảo đợt chào bán thành công.

- Phương thức xử lý cổ phần không chào bán hết:

- + Trong trường hợp nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần nhưng tại thời điểm thông báo nộp tiền mua cổ phần, nhà đầu tư không mua và/ hoặc không đăng ký mua hết số cổ phần đã đăng ký, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) ủy quyền cho HĐQT quyết định tiếp tục chào bán số cổ phần không chào bán hết cho Nhà đầu tư khác đảm bảo tiêu chí đã được ĐHĐCĐ thông qua bao gồm và không giới hạn các nhà đầu tư đã được HĐQT thông qua trong danh sách Nhà đầu tư mua cổ phần trước đó. Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Nhà đầu tư mua cổ phiếu chào bán nhằm đảm bảo việc chào bán thành công và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Giá cổ phiếu chào bán cho các Nhà đầu tư mua lại cổ phiếu bằng với giá cổ phiếu đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- + Việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Điều 35 Luật Chứng khoán về chào mua công khai và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

- + Kết thúc đợt chào bán cổ phiếu, các Nhà đầu tư không mua hết số lượng cổ phiếu Công ty đăng ký chào bán thì ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

- Quy định giới hạn tỷ lệ chào bán: Không quy định. Trường hợp, kết thúc đợt chào bán, số lượng cổ phần chào bán không đạt được như đăng ký, HĐQT quyết định sử dụng các nguồn vốn khác (nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, nguồn vốn huy động khác) để bổ sung nhằm triển khai dự án đầu tư của Công ty.

- Quy định về hạn chế chuyển nhượng: Cổ phần chào bán riêng lẻ bị hạn chế 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của các Nhà đầu tư).

- Tỷ lệ pha loãng dự kiến: Trong đợt chào bán riêng lẻ xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: Rủi ro pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu (EPS), pha loãng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (BVPS), pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết để trình ĐHĐCĐ thông qua.

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Nhà đầu tư được mua cổ phiếu của đợt chào bán riêng lẻ không được chuyển nhượng quyền mua cho đối tượng khác.

- Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2025. Việc chào bán cổ phiếu được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận chào bán cổ phiếu của Công ty. Thời gian chào bán cụ thể sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định trên cơ sở các điều kiện phù hợp và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Cam kết giao dịch trên thị trường chứng khoán: Công ty cam kết đưa cổ phiếu chào bán thêm vào giao dịch trên thị trường chứng khoán trong thời hạn theo quy định của pháp luật kể từ khi kết thúc đợt chào bán.

3. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu:

Giá trị thu được từ đợt chào bán cổ phần dự kiến: **456 tỷ đồng**, Công ty dự kiến sử dụng số tiền thu được từ đợt chào bán như sau:

Căn cứ nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCĐ ngày 27/04/2023 Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rùa; Căn cứ phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rùa, với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: 1.142,23 tỷ đồng (*trong đó: 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ*).

Dự kiến Giai đoạn 1 từ năm 2025 - 2026 Công ty tiến hành GPMB 21ha (trên tổng số 75ha) trước với Tổng chi phí dự kiến 630 tỷ đồng (*trong đó 380 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất*). Công ty đã liên hệ và làm việc với Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (BIDV Cao Bằng) cam kết cung cấp tín dụng để thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất: 174 tỷ đồng. Do đó số vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: 456 tỷ đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng*). Phương án thu xếp và sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán như sau:



STT	Mục đích sử dụng vốn	Tổng chi phí dự kiến (triệu đồng)	Vốn thu được từ đợt chào bán (triệu đồng)	Nguồn vốn huy động khác (triệu đồng)
1	Chi phí đền bù, GPMB của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rạ	380.000	380.000	0
2	Chi phí bóc đất đá phục vụ sản xuất của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rạ	250.000	76.000	174.000
	Tổng	630.000	456.000	174.000

Nếu sau khi CISCO chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty nhưng không bán hết được số cổ phiếu theo Phương án chào bán. Do đó để có nguồn vốn triển khai thực hiện dự án, Tổng công ty Khoáng sản - TKV sẽ tăng vốn ứng cho CISCO tương ứng với phần vốn không huy động được, tối đa không quá 456 tỷ đồng.

4. Thực hiện đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch niêm yết cổ phiếu sau chào bán.

Sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ, toàn bộ cổ phiếu chào bán tăng vốn sẽ được Đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và Đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX). Đại hội đồng cổ đông ủy quyền và giao cho HĐQT thực hiện các thủ tục cần thiết để đăng ký lưu ký bổ sung và đăng ký niêm yết bổ sung số cổ phiếu chào bán phù hợp với các quy định của pháp luật hiện hành và Điều lệ công ty.

5. Thực hiện sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ căn cứ trên kết quả thực tế chào bán và các nội dung liên quan khác trong điều lệ công ty. Đăng ký lại đăng ký kinh doanh theo mức vốn mới.

Thực hiện thay đổi Đăng ký kinh doanh với cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền theo quy mô vốn mới sau khi kết thúc đợt chào bán cổ phiếu tăng vốn.

Sửa đổi Điều lệ hoạt động Công ty liên quan đến điều khoản quy định về vốn điều lệ theo số vốn điều lệ thực tế chào bán.

6. Thông qua việc ủy quyền và giao cho hội đồng quản trị công ty thực hiện.

Đại hội cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và triển khai thực hiện các công việc sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quyết định các thủ tục và công việc liên quan đến việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn theo quy định của pháp luật.

- Quyết định thời điểm cụ thể để thực hiện phương án chào bán cổ phiếu. Quyết định điều chỉnh/bổ sung danh sách nhà đầu tư chứng khoán mua cổ phần (bao gồm cả số cổ phần phân bổ cho từng nhà đầu tư) đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.

- Quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết, bao gồm cả việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn cho phù hợp với tình hình thực tế nếu xét thấy cần thiết và báo cáo ĐHĐCĐ trong kỳ họp gần nhất. Chủ động phân bổ hợp lý nguồn vốn thực tế thu được từ đợt chào bán vào các mục đích đã trình bày tại Phương án này hoặc các mục đích khác nhưng phải đảm bảo không được gây thiệt hại cho Công ty.

- Quyết định thực hiện tất cả các thủ tục liên quan để đảm bảo việc chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn việc thực hiện thủ tục khóa room Nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau đợt chào bán

cổ phiếu của Công ty.

- Chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ và giải trình hồ sơ xin phép đăng ký chào bán gửi UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

- Thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phần. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm.

- Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Trong quá trình thực hiện phương án chào bán, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hoặc thay đổi phương án chào bán theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

- Các công việc khác để thực hiện phương án chào bán nêu trên.

- HĐQT được uỷ quyền cho Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc Công ty để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN.

Ủy quyền cho HĐQT, Giám đốc triển khai các công việc liên quan theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định pháp luật./.



Số: 907/TTr-CISCO

Cao Bằng, ngày 02 tháng 6 năm 2025

TỜ TRÌNH

**V/v thông qua Phương án vốn thực hiện phương án sản xuất,
khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 2025-2026**

Kính trình: Đại hội đồng cổ đông Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi bổ sung lần thứ tư ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB, ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng;

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông thông qua Phương án vốn thực hiện phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa giai đoạn 2025-2026, cụ thể như sau:

- Căn cứ nghị quyết số 586/NQ-GTCB-ĐHĐCD ngày 27/04/2023 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 thông qua phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa. Theo đó phương án sản xuất, khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rụa với tổng chi phí GPMB 75ha dự toán là: **1.142,23 tỷ đồng** (trong đó: 826 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất, 50 tỷ đồng hỗ trợ khu tái định cư, 16 tỷ đồng làm các hạng mục phụ trợ).

- Giai đoạn năm 2025 - 2026 Công ty tiến hành GPMB 21ha/75ha với Tổng chi phí dự kiến: **630 tỷ đồng** (trong đó 350 tỷ đồng cho công tác đền bù GPMB; 30 tỷ cho các chi phí khác để đưa khai trường khu Bắc vào hoạt động và 250 tỷ cho công tác bóc đất đá chuẩn bị sản xuất), trong đó:

- Vốn vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và PTVN - CN Cao Bằng (thực hiện Hạng mục: Chi phí bóc tách đất đá chuẩn bị sản xuất): **174 tỷ đồng**

- Vốn tự có để thực hiện giai đoạn 1 là: **456 tỷ đồng**.

(Có bảng tổng hợp chi phí kèm theo).

Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xem xét, thông qua./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**

Ngô Quốc Trung

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ CÔNG TÁC BỐC ĐẤT ĐÁ KHOAN - NỔ MÌN, XÚC BỐC, VẬN TẢI

(Kèm theo tờ trình số: 907 /TTr-CISCO, ngày 2 tháng 6 năm 2025)

TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
I	Công tác khoan, xúc bốc, vận tải					
1	Khoan đá đường kính ≤165mm	m3	2.400.000			
-	Độ cứng f: 5-6	"	1.237.102	3.040	3.760.574.706	
-	Độ cứng f: 10	"	1.162.898	5.325	6.192.156.552	
2	Khoan đá đường kính ≤42mm	"	360.000			
-	Khoan đá quá cỡ, tỷ lệ 15%	"	360.000	6.143	2.211.317.554	
3	Xúc đất, máy xúc gầu <3m3	"	600.000			
-	Cấp đất đá I		600.000	6.622	3.972.934.384	
4	Xúc đá, máy xúc gầu <3m3	"	2.400.000			
-	Cấp đất đá III		2.400.000	9.241	22.177.366.335	
5	Vận chuyển đất thải, cự ly 2,2 km, tỷ trọng 2,15, tải trọng xe <40T	T.km	2.838.000	6.836	19.400.868.249	
6	Vận chuyển đá thải, cự ly 2,6 km, tỷ trọng 2,76, tải trọng xe <40T	T.km	17.222.400	6.579	113.309.953.842	
7	San gạt đất, đá bãi thải	m3	900.000	3.693	3.323.863.984	
*	Tổng chi phí trực tiếp	Đồng			174.349.035.605	
*	Chi phí dự phòng	%		10	17.434.903.560	
*	Tổng chi phí trước VAT	Đồng			191.783.939.165	
II	Công tác nổ mìn					
1	Nổ mìn đường kính ≤165mm	m3	2.400.000	-	-	
-	Độ cứng f: 9	0	1.200.000	10.526	12.631.494.498	
-	Độ cứng f: 10	"	1.200.000	12.382	14.858.857.665	
2	Nổ mìn đường kính ≤42mm	0	360.000	14.019	5.046.859.959	
*	Tổng chi phí trực tiếp	Đồng	-	-	32.537.212.122	
*	Chi phí dự phòng	%	-	10	3.253.721.212	



TT	Nội dung	Đơn vị	Khối lượng	Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)	Ghi chú
*	Tổng chi phí trước VAT	Đồng	-	-	35.790.933.335	
	Cộng I + II trước VAT	Đồng			227.574.872.500	
	VAT	%		10	22.757.487.250	
	Tổng cả VAT	%			250.332.359.750	
	Đơn giá bóc chưa VAT	%	3.000.000		75.858	
	Đơn giá có chưa VAT	%	3.000.000		83.444	

Ghi chú:

Đường kính khoan lỗ mìn lần 1: $d \leq 165\text{mm}$; nổ lần 2: $d \leq 42\text{mm}$

Xe ô tô vận chuyển đất đá loại 36 tấn;

Máy xúc gầu người, dung tích gầu xúc $< 3\text{m}^3$

Giá dầu Diesel chưa bao gồm thuế VAT trong đơn giá tổng hợp theo Quyết định 1829/QĐ-TKV là 14.700 đồng/lít (NLHD).

Giá dầu tại thời điểm lập dự toán 19.320 đồng/lít cả VAT, chưa VAT là 17.564 đồng/lít (vùng 2)

BIỂU NHU CẦU SỬ DỤNG VỐN VỐN
CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG NĂM 2025
(Kèm theo Tờ trình số: 907 TTr-CISCO, ngày 02 tháng 6 năm 2025)

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)	Giá trị	Đã giải ngân trước 31/12/2024	Tổng cộng nhu cầu sử dụng vốn năm 2025	Nhu cầu sử dụng vốn											
						Năm 2025											
						T1	T2	T3	T4	T5	T6	T7	T8	T9	T10	T11	T12
1	Hỗ trợ chi phí đền bù cho Dự án Tái định cư mỏ sắt Nà Rạ	15,1	50,20	32,00	18,20		18,20										
2	Dự án Đầu tư khai thác lộ thiên mỏ sắt Nà Rạ		423,92	35,00	361,54	2,50	-	2,00	0,30	2,54	-	2,05	0,50	145,92	87,18	100,26	18,30
2.1	GPMB Bãi thải số 3	9,5	38,14	35,00	2,50	2,50											
2.2	Chi phí thuê tổ chức GPMB khai trường khu Bắc	21	8,50		8,50			1,70		1,70		1,70					3,40
2.3	GPMB Khai trường khu Bắc (Diện tích 21ha)	21	350,90		324,16									138,69	85,22	100,26	
2.4	Lập hồ sơ điều chỉnh dự án	311,59	0,50		0,50			0,15				0,35					
2.5	Chi phí thẩm tra hồ sơ điều chỉnh dự án		0,15		0,15								0,15				
2.6	Lập TKBVTC điều chỉnh	311,59	0,50		0,50			0,15					0,35				
2.7	Chi phí thẩm tra TKBVTC điều chỉnh		0,15		0,15									0,15			
2.8	Lập, thẩm duyệt Báo cáo đánh giá tác động môi trường (điều chỉnh)	311,59	1,00		1,00			0,30						0,70			
2.9	Công trình: Nền suối Goong		4,78		4,78									1,43			3,35
2.10	Công trình: Đê chắn chắn Bãi thải số 03		1,50		1,50									0,45			1,05
2.11	Công trình: Các tuyến đường, hệ thống cấp và xử lý nước, điện...		15,00		15,00									4,50			10,50
2.12	Chi phí rà phá bom mìn	37,98	2,80		2,80					0,84					1,96		
3	Dự án Đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng	1,9	179,80	-	1,00			0,15			0,50			0,35			
3.1	Tư vấn lập Báo cáo Nghiên cứu khả thi dự án		0,50					0,15			0,35						
3.2	Tư vấn lập báo cáo ĐTM dự án		0,50								0,15			0,35			
	Tổng (1+2+3)		653,92		380,74	2,50	18,20	2,15	0,30	2,54	0,50	2,05	0,50	146,27	87,18	100,26	18,30

Nguồn vốn: Vốn tự có và nguồn vốn khác



Số: /NQ-CISCO-ĐHĐCĐ

Cao Bằng, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

**NGHỊ QUYẾT
ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2025
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG**

Căn cứ Luật doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;

Căn cứ Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019;

Căn cứ Điều lệ Tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng sửa đổi, bổ sung lần thứ tư được ban hành kèm theo Quyết định số 856/QĐ-GTCB ngày 21/7/2021 của Hội đồng quản trị Công ty CP Gang thép Cao Bằng;

Căn cứ Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng ngày tháng 6 năm 2025.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Báo cáo kết quả SXKD năm 2024 và Kế hoạch SXKD năm 2025 với các chỉ tiêu chính như sau:

1. Kết quả thực hiện chỉ tiêu SXKD chủ yếu năm 2024:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2024	Thực hiện năm 2024	So sánh (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	3.056.958	2.188.863	72
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	5.012	(160.349)	-3.199
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	69.546	39.954	57
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	100.441	92.000	92
5	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	10,46	10,36	99
6	Phôi thép sản xuất	Tấn	205.000	170.240	83
7	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	220.000	164.758	75
8	Giá trị Đầu tư xây dựng	Tr.đồng	8.273	36.453	441
9	Triển khai khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rua	Tr.đồng	207.927	22.000	11

2. Chỉ tiêu Kế hoạch SXKD chủ yếu năm 2025:

STT	Chỉ tiêu chủ yếu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch năm 2025	So sánh (%)
1	Doanh thu	Tr.đồng	2.188.863	2.257.550	103
2	Lợi nhuận sau thuế	Tr.đồng	(160.349)	-	-
3	Nộp ngân sách	Tr.đồng	39.954	49.681	124
4	Tổng quỹ tiền lương	Tr.đồng	92.000	85.748	93
5	Tiền lương bình quân	Trđ/ng/thg	10,36	9,66	93
6	Phôi thép sản xuất	Tấn	170.240	135.000	79
7	Phôi thép tiêu thụ	Tấn	164.758	160.000	97

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty trong quá trình triển khai thực hiện kế hoạch, căn cứ vào tình hình thực tế, biến động giá cả của thị trường chủ động điều chỉnh kế hoạch phù hợp nhằm đảm bảo được mục tiêu kế hoạch lợi nhuận, duy trì sản xuất ổn định, bảo toàn và phát triển vốn.

Điều 2. Thông qua Tờ trình của HĐQT Công ty về kế hoạch đầu tư xây dựng năm 2025 với tổng giá trị kế hoạch là 369,643 tỷ đồng.

Điều 3. Thông qua Báo cáo hoạt động của HĐQT năm 2024 và phương hướng, kế hoạch hoạt động năm 2025.

Điều 4. Thông qua Báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát năm 2024 và kế hoạch hoạt động năm 2025.

Điều 5. Thông qua việc lựa chọn đơn vị kiểm toán báo cáo tài chính năm 2025.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Ban kiểm soát làm đầu mối phối hợp với Công ty lựa chọn một trong số các đơn vị kiểm toán sau để kiểm toán Báo cáo tài chính năm 2025 của Công ty:

- Công ty TNHH Kiểm toán BDO (BDO);
- Chi nhánh Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ tin học TP Hồ Chí Minh AISC;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam;
- Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc Tế.

Điều 6. Thông qua Báo cáo tài chính năm 2024 đã được kiểm toán.

Điều 7. Thông qua kế hoạch chi trả thù lao của HĐQT, BKS Công ty năm 2025.

TT	Chức danh	Mức tiền lương xác định thù lao kế hoạch đồng/ng/tháng	Tỷ lệ	Số người	Tiền thù lao (đ/người/th)	Tiền thù lao (đồng/năm)
1	Chủ tịch HĐQT	36.000.000	20%	01	7.200.000	86.400.000
2	Thành viên HĐQT	30.000.000	20%	04	6.000.000	288.000.000
3	Trưởng BKS	30.000.000	20%	01	6.000.000	72.000.000
4	Thành viên BKS	28.000.000	20%	02	5.600.000	134.400.000
	Cộng			08		580.800.000

Mức thù lao trên chỉ là dự kiến, mức thực tế chi trả cho HĐQT và BKS sẽ được xác định dựa vào kết quả sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty.

Điều 8. Thông qua hợp đồng kinh tế mua/bán phôi thép năm 2025-2026 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức tiêu thụ sản phẩm để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán phôi thép năm

2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Điều 9. Thông qua hợp đồng kinh tế mua/bán than cốc luyện kim năm 2025-2026 với Tổng công ty Khoáng sản TKV-CTCP.

Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị Công ty: (i) Phê duyệt hợp đồng mẫu; (ii) Phê duyệt Quy trình thực hiện, kế hoạch và phương thức mua sắm cụ thể để làm cơ sở ký kết Hợp đồng kinh tế mua bán than cốc luyện kim năm 2025-2026 với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP phù hợp với điều kiện thực tế sản xuất kinh doanh của Công ty, quy định của pháp luật, Điều lệ Công ty và Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Điều 10. Thông qua chủ trương tăng vốn Điều lệ Công ty CP Gang thép Cao Bằng

(1) Phương án chào bán:

- Tổ chức chào bán cổ phần: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Tên cổ phần: Cổ phần Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Loại cổ phần chào bán: Cổ phần phổ thông
- Mệnh giá cổ phần: 10.000 đồng/cổ phần
- Tổng số cổ phần chào bán: 45.600.000 cổ phần (bằng chữ: Bốn mươi lăm triệu sáu trăm ngàn cổ phần)
- Tổng giá trị chào bán theo mệnh giá: 456.000.000.000 đồng (bằng chữ: Bốn trăm năm mươi sáu tỷ đồng)
- Số lượng cổ phiếu dự kiến sau chào bán: 88.606.366 cổ phiếu
- Vốn điều lệ dự kiến sau chào bán: 886.063.660.000 đồng
- Tỷ lệ chào bán (số lượng cổ phần dự kiến chào bán/ số cổ phiếu đang lưu hành): 106,03%.
- Hình thức chào bán: Chào bán cổ phần riêng lẻ.
- Giá chào bán: 10.000 đồng/ cổ phần.
- Nguyên tắc xác định giá chào bán:
- Đối tượng chào bán: Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.
- Tiêu chí lựa chọn Nhà đầu tư chứng khoán chuyên nghiệp: đáp ứng tiêu chí theo quy định tại khoản 1 Điều 11 Luật Chứng khoán. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết để trình ĐHĐCĐ thông qua.
- Số lượng nhà đầu tư: Chào bán cho dưới 100 nhà đầu tư. ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT quyết định số lượng nhà đầu tư mua cổ phần chào bán căn cứ vào tình hình thực tế đợt chào bán, nhu cầu của nhà đầu tư đảm bảo đợt chào bán thành công.
- Phương thức xử lý cổ phần không chào bán hết:
 - + Trong trường hợp nhà đầu tư đã đăng ký mua cổ phần nhưng tại thời điểm thông báo nộp tiền mua cổ phần, nhà đầu tư không mua và/ hoặc không đăng ký mua



hết số cổ phần đã đăng ký, Đại hội đồng cổ đông (ĐHĐCĐ) ủy quyền cho HĐQT quyết định tiếp tục chào bán số cổ phần không chào bán hết cho Nhà đầu tư khác đảm bảo tiêu chí đã được ĐHĐCĐ thông qua bao gồm và không giới hạn các nhà đầu tư đã được HĐQT thông qua trong danh sách Nhà đầu tư mua cổ phần trước đó. Hội đồng quản trị quyết định lựa chọn Nhà đầu tư mua cổ phiếu chào bán nhằm đảm bảo việc chào bán thành công và tuân thủ các quy định pháp luật hiện hành. Giá cổ phiếu chào bán cho các Nhà đầu tư mua lại cổ phiếu bằng với giá cổ phiếu đã được ĐHĐCĐ thông qua.

+ Việc xử lý cổ phiếu không chào bán hết đảm bảo tuân thủ theo quy định tại Điều 42 Nghị định 155/2020/NĐ-CP, Điều 35 Luật Chứng khoán về chào mua công khai và đảm bảo các điều kiện khác theo quy định tại khoản 2 Điều 195 Luật Doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

+ Kết thúc đợt chào bán cổ phiếu, các Nhà đầu tư không mua hết số lượng cổ phiếu Công ty đăng ký chào bán thì ĐHĐCĐ ủy quyền cho HĐQT căn cứ trên tình hình chào bán thực tế, quyết định số lượng cổ phiếu chào bán thực tế và mức vốn điều lệ thực tế tăng thêm.

- Quy định giới hạn tỷ lệ chào bán: Không quy định. Trường hợp, kết thúc đợt chào bán, số lượng cổ phần chào bán không đạt được như đăng ký, HĐQT quyết định sử dụng các nguồn vốn khác (nguồn thu từ hoạt động kinh doanh, nguồn vốn huy động khác) để bổ sung nhằm triển khai dự án đầu tư của Công ty.

- Quy định về hạn chế chuyển nhượng: Cổ phần chào bán riêng lẻ bị hạn chế 01 năm kể từ ngày hoàn thành đợt chào bán (là ngày kết thúc việc thu tiền mua cổ phiếu của các Nhà đầu tư).

- Tỷ lệ pha loãng dự kiến: Trong đợt chào bán riêng lẻ xuất hiện rủi ro pha loãng, bao gồm: Rủi ro pha loãng thu nhập ròng trên mỗi cổ phiếu (EPS), pha loãng giá trị sổ sách trên một cổ phiếu (BVPS), pha loãng tỷ lệ nắm giữ và quyền biểu quyết. Hội đồng quản trị quyết định chi tiết đề trình ĐHĐCĐ thông qua.

- Chuyển nhượng quyền mua cổ phiếu: Nhà đầu tư được mua cổ phiếu của đợt chào bán riêng lẻ không được chuyển nhượng quyền mua cho đối tượng khác.

- Thời gian thực hiện: Thời gian thực hiện dự kiến trong năm 2025. Việc chào bán cổ phiếu được thực hiện trong thời gian 90 ngày kể từ ngày Ủy ban Chứng khoán Nhà nước có văn bản chấp thuận chào bán cổ phiếu của Công ty. Thời gian chào bán cụ thể sẽ do Hội đồng quản trị Công ty quyết định trên cơ sở các điều kiện phù hợp và đảm bảo tuân thủ các quy định của pháp luật.

- Đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài: HĐQT trình ĐHĐCĐ thông qua hoặc ủy quyền cho HĐQT quyết định phương án đảm bảo việc chào bán cổ phiếu đáp ứng quy định về tỷ lệ sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật.

- Cam kết giao dịch trên thị trường chứng khoán: Công ty cam kết đưa cổ phiếu chào bán thêm vào giao dịch trên thị trường chứng khoán trong thời hạn theo quy định của pháp luật kể từ khi kết thúc đợt chào bán.

(2) Thông qua Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán cổ phiếu:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Tổng chi phí dự kiến (triệu đồng)	Vốn thu được từ đợt chào bán (triệu đồng)	Nguồn vốn huy động khác (triệu đồng)
1	Chi phí đền bù, GPMB của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rua	380.000	380.000	0
2	Chi phí bóc đất đá phục vụ sản xuất của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rua	250.000	76.000	174.000
	Tổng	630.000	456.000	174.000

Sau khi Công ty chào bán cổ phiếu riêng lẻ để tăng vốn điều lệ công ty nếu không bán hết được số cổ phiếu theo Phương án chào bán, Tổng công ty Khoáng sản - TKV sẽ tăng vốn ứng cho CISCO tương ứng với phần vốn không huy động được, tối đa không quá 456 tỷ đồng.

(3) Thông qua đăng ký lưu ký, đăng ký giao dịch niêm yết cổ phiếu sau chào bán

Thông qua việc lưu ký, đăng ký giao dịch niêm yết cổ phiếu sau chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ, toàn bộ cổ phiếu chào bán tăng vốn sẽ được Đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam (VSDC) và Đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX).

(4) Thông qua việc tăng vốn điều lệ và sửa đổi, bổ sung vốn điều lệ căn cứ trên kết quả thực tế chào bán và các nội dung liên quan khác trong điều lệ công ty. Đăng ký lại đăng ký kinh doanh theo mức vốn mới.

(5) Thông qua việc ủy quyền và giao cho hội đồng quản trị công ty thực hiện

Đại hội cổ đông giao và ủy quyền cho Hội đồng quản trị quyết định và triển khai thực hiện các công việc sau, bao gồm nhưng không giới hạn:

- Quyết định các thủ tục và công việc liên quan đến việc triển khai thực hiện phương án chào bán cổ phiếu tăng vốn theo quy định của pháp luật.
- Quyết định thời điểm cụ thể để thực hiện phương án chào bán cổ phiếu. Quyết định điều chỉnh/bổ sung danh sách nhà đầu tư chứng khoán mua cổ phần (bao gồm cả số cổ phần phân bổ cho từng nhà đầu tư) đảm bảo tuân thủ theo quy định của pháp luật.
- Quyết định phương án sử dụng vốn chi tiết, bao gồm cả việc điều chỉnh phương án sử dụng vốn cho phù hợp với tình hình thực tế nếu xét thấy cần thiết và báo cáo ĐHĐCĐ trong kỳ họp gần nhất. Chủ động phân bổ hợp lý nguồn vốn thực tế thu được từ đợt chào bán vào các mục đích đã trình bày tại Phương án này hoặc các mục đích khác nhưng phải đảm bảo không được gây thiệt hại cho Công ty.
- Quyết định thực hiện tất cả các thủ tục liên quan để đảm bảo việc chào bán cổ phiếu tăng vốn điều lệ đáp ứng tỷ lệ sở hữu nước ngoài, bao gồm nhưng không giới hạn việc thực hiện thủ tục khóa room Nhà đầu tư nước ngoài trước, trong và sau đợt chào bán cổ phiếu của Công ty.
- Chỉ đạo việc xây dựng hồ sơ và giải trình hồ sơ xin phép đăng ký chào bán

gửi UBCKNN và các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan.

- Thực hiện các thủ tục thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với Sở Kế hoạch và Đầu tư sau khi hoàn thành đợt chào bán cổ phần. Sửa đổi, bổ sung Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty theo quy mô vốn điều lệ mới tăng thêm.

- Thực hiện các thủ tục đăng ký lưu ký bổ sung tại Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, thay đổi đăng ký giao dịch bổ sung tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội đối với toàn bộ số lượng cổ phần phổ thông được chào bán theo phương án đã được ĐHĐCĐ thông qua.

- Trong quá trình thực hiện phương án chào bán, Đại hội đồng cổ đông ủy quyền cho Hội đồng quản trị bổ sung, chỉnh sửa, hoàn chỉnh hoặc thay đổi phương án chào bán theo yêu cầu của cơ quan quản lý Nhà nước sao cho việc huy động vốn được thực hiện một cách hợp pháp và đúng quy định.

- Các công việc khác để thực hiện phương án chào bán nêu trên.

- HĐQT được ủy quyền cho Chủ tịch HĐQT hoặc Giám đốc Công ty để thực hiện một hoặc một số công việc nêu trên.

(6) Triển khai thực hiện

Ủy quyền cho HĐQT, Giám đốc triển khai các công việc liên quan theo đúng quy định của Điều lệ Công ty và quy định pháp luật.

Điều 11. Thông qua phương án vốn thực hiện dự án khai thác khu Bắc mỏ sắt Nà Rạ giai đoạn 2025 – 2026

Với tổng chi phí thực hiện phương án giai đoạn năm 2025-2026, tiến hành GPMB trước 21ha/75ha là **630 tỷ đồng**, trong đó:

STT	Mục đích sử dụng vốn	Tổng chi phí thực hiện DA (triệu đồng)	Vốn tự có (triệu đồng)	Vốn vay ngân hàng (triệu đồng)
1	Chi phí đền bù, GPMB của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rạ	380.000	380.000	0
2	Chi phí bóc đất đá phục vụ sản xuất của dự án khai thác khu Bắc Mỏ sắt Nà Rạ	250.000	76.000	174.000
	Tổng	630.000	456.000	174.000

Điều 12. Phê duyệt Chủ trương đầu tư dự án “Đầu tư dây chuyền cán thép tại khu LHGT Cao Bằng”.

Điều 13. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng thông qua với tỷ lệ 100% tổng số cổ phần biểu quyết của các cổ đông có mặt tại Đại hội đồng cổ đông.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành kể từ ngày được ĐHĐCĐ thông qua.

3. Đại hội đồng cổ đông giao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban điều hành và toàn thể Cổ đông Công ty có trách nhiệm triển khai thực hiện theo thẩm quyền,

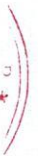
chức năng hoạt động của mình phù hợp với quy định của Pháp luật và Điều lệ tổ chức và hoạt động của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Nơi nhận:

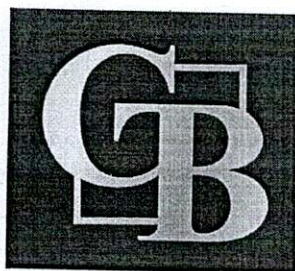
- Các cổ đông Công ty (website);
- UBCKNN, HNX (b/c);
- HĐQT, BKS;
- BDH;
- Lưu: VT, HĐQT.

**TM. ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG
CHỦ TỌA**

Ngô Quốc Trung



Số thứ tự



ĐẠI HỘI ĐỒNG CỔ ĐÔNG THƯỜNG NIÊN NĂM 2023
CÔNG TY CỔ PHẦN GANG THÉP CAO BẰNG

THẺ BIỂU QUYẾT

Mã cổ đông:.....

Họ và tên:

TỔNG SỐ CP BIỂU QUYẾT:

.....

SỐ CP SỞ HỮU

SỐ CP ỦY QUYỀN

.....

.....



Kính gửi: Ban tổ chức ĐHĐCĐ thường niên năm 2025

Email:.....Số điện thoại:.....

[illegible]

Cao Bằng, ngày ... tháng ... năm 2025
CỔ ĐÔNG/NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký và ghi rõ họ tên)

Note: In case the content of the question is outside the agenda of the General Meeting, or there is insufficient time for the Chairman to answer all shareholders' questions, the Board of Directors will respond to shareholders via: Letter, email, or phone.